

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 1 năm 2015

Hà Nội, 2015

GIỚI THIỆU

Ngày 10 tháng 11 năm 2014, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1287/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2015, kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2015 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; và căn cứ xây dựng, hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và vùng và năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 1 năm 2015, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên do cũng có nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2015 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 4) 38 230100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu.....	1
Mục lục.....	5
I TÓM TẮT.....	7
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU	10
1. Lực lượng lao động.....	10
1.1 Quy mô lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	10
1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động	11
2. Việc làm	12
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp	14
3.1 Số lao động thiếu việc làm và thất nghiệp	14
3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp	17
III. BIỂU TỔNG HỢP	21

I. TÓM TẮT

- Tính đến quý 1 năm 2015, cả nước có gần 70 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó có 53,6 triệu người thuộc lực lượng lao động. Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm gần 68,4% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 77,3%. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn còn đáng kể, khoảng 10 điểm phần trăm (70,9% và 80,7%). Bên cạnh đó, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam và nữ cũng còn có sự chênh lệch. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 72,4%, thấp hơn tới 10,2 điểm phần trăm so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam (82,6%).
- Đến quý 1 năm 2015, cả nước có 52,4 triệu lao động có việc làm và hơn 1,2 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số 15+ là 75,6%. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số việc làm trên dân số thành thị là 68,6%, thấp hơn tỷ số này ở khu vực nông thôn khoảng 10,7 điểm phần trăm.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có hơn 1,2 triệu lao động thiếu việc làm. Lao động thiếu việc làm tăng 21,9 nghìn người so với Quý 4 năm 2014. Trong đó, 84,7% lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong quý 1 năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp chung tăng nhẹ (2,27%), số lao động thất nghiệp tăng thêm 162,2 nghìn người so với cùng kỳ năm 2014 và đến quý 1 năm 2015 là 1214,9 nghìn người.
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi là 6,60%. Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 48,2% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (44,9% và 55,1%). Lao động thanh niên thiếu việc làm hiện chiếm khoảng một

phần tư tổng số lao động thiếu việc cả nước.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2014	Quý 3 năm 2014	Quý 4 năm 2014	Quý 1 năm 2015
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	69313,3	69 691,5	70 057,9	69 750,2
Nam	33695,9	33 974,4	34 022,3	33 928,5
Nữ	35617,4	35 717,1	36 035,6	35 821,7
Thành thị	22911,6	23 149,6	23 250,2	23 957,0
Nông thôn	46401,7	46 541,9	46 807,6	45 793,2
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	53714,5	54 307,2	54 426,5	53 643,9
Nam	27584,8	28 042,5	27 968,9	27 819,3
Nữ	26129,8	26 264,7	26 457,5	25 824,6
Thành thị	16030,2	16 296,3	16 357,2	16 941,2
Nông thôn	37684,4	38 010,9	38 069,3	36 702,7
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,5	77,9	78,0	77,3
Nam	81,9	82,5	82,6	82,6
Nữ	73,4	73,5	73,6	72,4
Thành thị	70,0	70,4	70,5	70,9
Nông thôn	81,2	81,7	81,7	80,7
4. Số người đang làm việc (nghìn người)	52838,4	53258,4	53440 ,2	52 427,0
Nam	27104,6	27 464,0	27461 ,8	27 174,2
Nữ	25733,8	25 794,4	25978 ,4	25 252,9
Thành thị	15548,9	15805,9	15877 ,6	16 387,9
Nông thôn	37289,5	37452,5	37562 ,5	36 039,2
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	76,2	76,4	76,5	75,6
Nam	80,4	80,8	81,1	80,7
Nữ	72,3	72,2	72,2	70,8
Thành thị	67,9	68,3	68,4	68,6
Nông thôn	80,4	80,5	80,6	79,2
6. Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	4335	4439	4397	4895
Nam	4509	4631	4576	5034
Nữ	4092	4164	4144	4706
Thành thị	5119	5179	5139	5723
Nông thôn	3700	3835	3807	4190
7. Số người thiếu việc làm theo giờ (nghìn người)	1140,2	1161,9	1185,4	1 217,3
Nam	627,3	631,6	625,7	658,4
Nữ	513,0	530,3	559,6	558,9
Thành thị	155,7	167,2	185,6	185,8
Nông thôn	984,5	994,7	999,8	1 031,5

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2014	Quý 3 năm 2014	Quý 4 năm 2014	Quý 1 năm 2015
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	2,16	2,18	2,22	2,33
Nam	2,31	2,3	2,28	2,43
Nữ	1,99	2,06	2,15	2,22
Thành thị	1,00	1,06	1,17	1,14
Nông thôn	2,64	2,66	2,66	2,87
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ độ tuổi lao động (%)	2,25	2,30	2,32	2,43
Nam	2,42	2,4	2,35	2,52
Nữ	2,05	2,18	2,29	2,34
Thành thị	1,05	1,12	1,20	1,15
Nông thôn	2,77	2,83	2,82	3,05
10. Số người thất nghiệp (nghìn người)	876,1	1048,8	986,3	1 216,9
Nam	480,1	578,5	507,1	645,1
Nữ	396,0	470,3	479,2	571,8
Thành thị	481,2	490,4	479,6	553,3
Nông thôn	394,8	558,4	506,8	663,6
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,63	1,93	1,81	2,27
Nam	1,74	2,06	1,81	2,32
Nữ	1,52	1,79	1,81	2,21
Thành thị	3,00	3,01	2,93	3,27
Nông thôn	1,05	1,47	1,33	1,81
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động (%)	1,84	2,17	2,05	2,43
Nam	1,88	2,22	1,96	2,42
Nữ	1,79	2,11	2,15	2,45
Thành thị	3,26	3,27	3,21	3,43
Nông thôn	1,20	1,67	1,52	1,95
13. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	384,7	543,8	448,4	586,2
Nam	201,1	275,7	195,8	300,5
Nữ	183,6	268,1	252,6	285,7
Thành thị	191,4	216,6	195,2	263,4
Nông thôn	193,3	327,2	253,2	322,8
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,09	7,02	6,17	6,60
Nam	4,85	6,48	4,97	6,25
Nữ	5,38	7,68	7,59	7,03
Thành thị	10,65	11,27	10,43	10,95
Nông thôn	3,35	5,62	4,69	4,99

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến quý 1 năm 2015 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 53,6 triệu người. Mặc dù có sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị, nhưng đến nay vẫn còn gần 68,4% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. Ba vùng có thị phần lao động lớn nhất theo thứ tự vẫn là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long đã chiếm giữ tới 63,0% tổng lực lượng lao động cả nước. Lao động nữ chiếm khoảng 48,1% (tương ứng với 25,82 triệu người) tổng lực lượng lao động trong quý 1 năm 2015.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,1	77,3	82,6	72,4
Thành thị	31,6	31,5	31,7	48,3	70,9	76,9	65,5
Nông thôn	68,4	68,5	68,3	48,1	80,7	85,5	76,1
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,5	13,1	13,9	49,6	84,6	87,0	82,4
Đồng bằng sông Hồng	21,9	21,1	22,8	50,1	74,5	77,4	71,8
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,0	6,8	7,2	49,7	70,0	73,1	67,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,8	21,5	22,1	48,9	77,9	82,0	74,0
Tây Nguyên	6,2	6,2	6,2	48,4	83,5	87,9	79,3
Đông Nam bộ	17,2	17,6	16,8	46,9	74,1	82,0	66,8
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,2	8,3	8,1	47,4	69,9	78,2	62,5
Đồng bằng sông Cửu Long	19,3	20,4	18,1	45,1	76,5	85,3	67,9

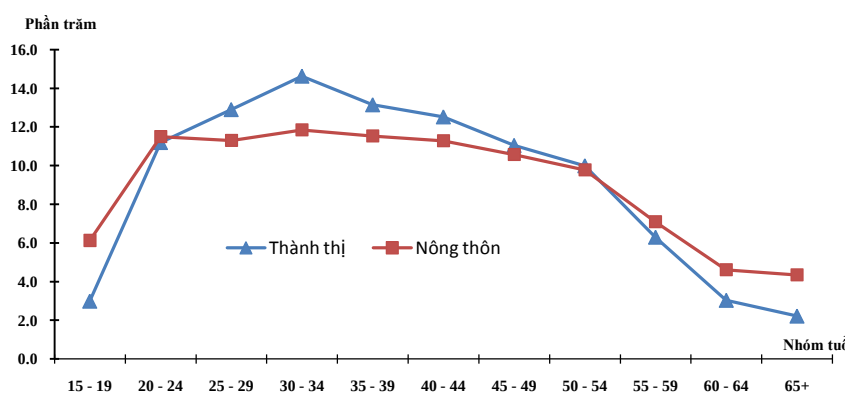
Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 77,3%. Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực thành thị và nông thôn vẫn

còn khác biệt đáng kể, hiện khoảng 9,8 điểm phần trăm (70,9% và 80,7%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 72,4%, thấp hơn tới 9,8 điểm phần trăm so với lao động nam (82,6%). Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (84,6%) và Tây Nguyên (83,5%) hiện đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi một mặt vừa phản ánh tình trạng nhân khẩu học một mặt thể hiện tình hình kinh tế - xã hội. Lực lượng lao động của nước ta tương đối trẻ, với thị phần đáng kể của nhóm lao động tuổi từ 15-39 (hiện chiếm khoảng 53,1%).

Hình 1: Phân bố phần trăm lực lượng lao động theo nhóm tuổi và thành thị/nông thôn, quý 1 năm 2015



Hình 1 chỉ ra sự khác biệt đáng kể trong phân bố lực lượng lao động theo nhóm tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ trọng của nhóm lao động trẻ (15-24) và nhóm lao động già (55 tuổi trở lên) ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn. Ngược lại, tỷ trọng của nhóm lao động chính (25-54)

khu vực thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn. Điều này phản ánh thực tế là nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị đã gia nhập thị trường lao động muộn do có thời gian đi học dài hơn và lao động ở khu vực nông thôn tuy gia nhập sớm nhưng lại rời khỏi lực lượng lao động muộn hơn, như một phần ảnh hưởng bởi đặc điểm của loại hình việc làm nông thôn.

2. Việc làm

Biểu 2 chỉ ra sự phân bố của số lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15+ chia theo giới tính và 8 vùng lấy mẫu (bao gồm 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn) của quý 1 năm 2015. Trong tổng số 52,4 triệu lao động có việc làm của cả nước, lao động khu vực nông thôn chiếm khoảng 68,7% (tương ứng khoảng 36,0 triệu người) và lao động nữ chiếm khoảng 48,2% (tương ứng gần 25,3 triệu người). So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng hiện là vùng có thị phần lao động có việc làm lớn nhất cả nước (khoảng 21,9% tổng số lao động có việc của cả nước), tiếp theo là Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long (21,7% và 19,2% theo tuần tự).

Biểu 2: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,2	75,6	80,7	70,8
Thành thị	31,3	31,2	31,4	48,3	68,6	74,3	63,4
Nông thôn	68,7	68,8	68,6	48,1	79,2	83,9	74,7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,7	13,3	14,1	49,7	83,7	86,0	81,6
Đồng bằng sông Hồng	21,9	21,0	22,9	50,3	72,8	75,2	70,5
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,1	6,8	7,3	49,9	68,7	71,4	66,2
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,7	21,4	22,1	48,9	75,9	79,8	72,2
Tây Nguyên	6,3	6,3	6,3	48,2	82,6	87,1	78,2
Đông Nam bộ	17,1	17,6	16,6	46,8	72,0	79,8	64,8
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,2	8,3	8,0	47,3	67,8	76,0	60,5
Đồng bằng sông Cửu Long	19,2	20,4	17,9	44,9	74,6	83,5	66,0

Cụ thể, Quý 1 năm 2015 số lao động có việc làm ước tính đạt 52,4 triệu người, giảm khoảng 1 triệu lao động (hay -1,9%) so với quý 4 năm 2014. Trong tổng số 6 vùng kinh tế xã hội, 5 vùng có số lao động có việc làm trong quý 1 năm 2015 thấp hơn so với quý 4 năm 2014, (giao động từ 1% - 3,5%). Mức giảm về số lao động có việc làm cao nhất thuộc về vùng Trung du và miền núi phía Bắc (-3,5%), tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng (-3,3%). Chỉ riêng vùng Đông Nam Bộ là có sự tăng thêm về số lao động có việc làm trong quý 1 năm 2015, tăng 2,1% so với quý 4 năm 2014, trong đó tp Hồ Chí Minh đã đóng góp tới 84,4% lượng tăng thêm này.

Tỷ số việc làm trên dân số của quý 1 năm 2015 đạt 75,6%. Chênh lệch về tỷ số việc làm giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa nam và nữ vẫn còn tồn tại (gần 10,7 và 9,9 điểm phần trăm). Số liệu phân tách theo vùng cho thấy, 2 vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn là vùng có tỷ số việc làm trên dân số cao nhất (83,7% và 82,6%) trong khi tỷ số này thấp nhất ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ nơi có 2 trung tâm phát triển kinh tế xã hội nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

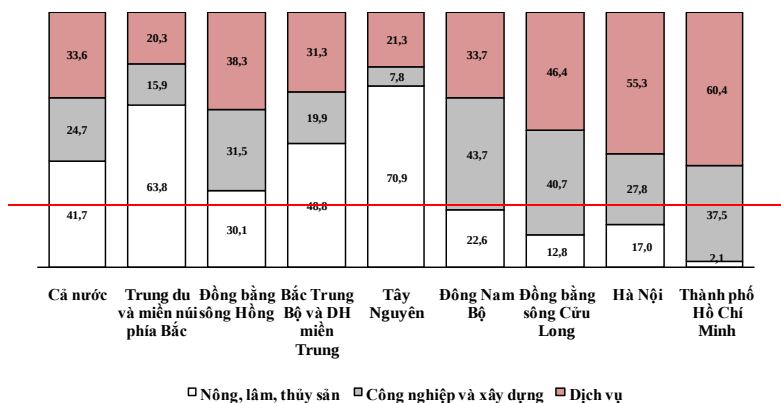
Biểu 3: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế và loại hình kinh tế, quý 1 năm 2015

Đặc trưng cơ bản	Nhóm ngành kinh tế			Loại hình kinh tế		
	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Vốn nước ngoài
Cả nước	41,745,0	24,721,5	33,56	10,2	85,3	4,5
Thành thị	12,511,6	25,329,1	62,259,3	18,6	75,4	6,0
Nông thôn	59,855,4	19,822,7	20,421,9	6,3	89,9	3,8
Giới tính						
Nam	43,540,3	24,528,2	32,031,5	10,3	86,9	2,9
Nữ	46,643,2	18,321,0	35,135,8	10,1	83,7	6,2
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	68,863,8	13,815,9	17,420,3	9,6	88,1	2,3
Đồng bằng sông Hồng	32,530,1	27,431,5	40,138,3	13,5	82,1	4,4
Trong đó: Hà Nội	18,317,0	24,227,8	57,555,3	19,9	77,1	2,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	52,748,8	17,319,9	30,031,3	10,1	88,2	1,6
Tây Nguyên	76,570,9	6,87,8	16,721,3	8,8	90,9	0,3
Đông Nam Bộ	13,812,8	35,440,7	50,846,4	10,7	75,3	14,1
Trong đó: Tp Hồ Chí Minh	2,32,1	32,637,5	65,160,4	12,9	81,6	5,5
Đồng bằng sông Cửu Long	50,947,2	17,520,1	31,632,7	6,8	91,0	2,1

Hình 2 Biểu 3 chỉ ra tỷ trọng lao động có việc làm giữa các nhóm ngành kinh tế cho từng vùng lấy mẫu. Số liệu cho thấy, Đông Nam bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại nhất, với tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm ưu thế và hiện vẫn tiếp tục tăng (93,486,2% và 97,79%). Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao. Tây Nguyên hiện vẫn là vùng có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" cao nhất (70,976,5%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (63,8%), và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (48,852,7%).

Hình 2: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế, quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm



3 Thiếu việc làm và thất nghiệp

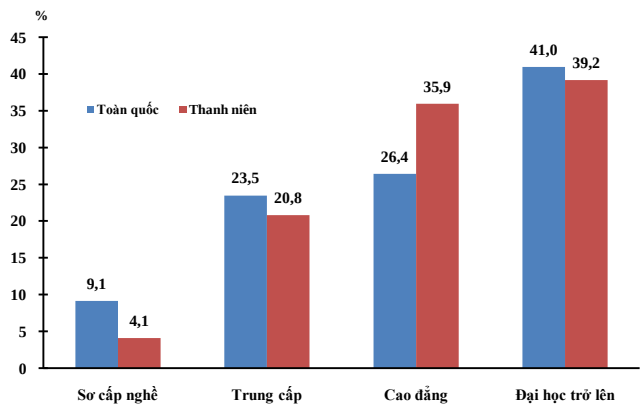
3.1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp

Đến quý 1 năm 2015, trong tổng lực lượng lao động cả nước đã có hơn 1,2 triệu lao động thiếu việc làm và một con số gần tương đương cho lao động thất nghiệp. So với quý 4 năm 2014, số lao động thiếu việc làm tăng nhẹ (thêm khoảng 32 nghìn người) và đặc biệt là số lao động thất nghiệp đã tăng thêm tới 230,6 nghìn người. Tình trạng thiếu việc làm vẫn phổ biến ở khu vực nông thôn. Hiện có tới 84,7% lao động thiếu việc làm sinh sống ở khu vực này. Bên cạnh đó, lao động nam thiếu việc nhiều hơn so với lao động nữ, (54,1% và

45,9% tổng số lao động thiếu việc cả nước). Trái lại, vấn đề thất nghiệp lại được quan tâm hơn ở khu vực thành thị. Mặc dù, tỷ trọng lao động thất nghiệp thành thị hiện thấp hơn, chỉ chiếm khoảng 45,5% tổng số lao động thất nghiệp cả nước (xem thêm phần 3.2 tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm). Ngoài ra, số liệu quý 1 năm 2015 cũng cho thấy lao động thất nghiệp nam cũng đông hơn so với lao động nữ, (chiếm 53,0% và 47.0% trong tổng số lao động thất nghiệp cả nước).

Nếu xem xét tình trạng thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật – CMKT đạt được, trong quý 1 năm 2015, có tới hơn 1/3 số lao động thất nghiệp cả nước là lao động đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên. Trong đó, nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm thị phần lớn nhất, khoảng 41,0% tổng số lao động thất nghiệp nhóm này.

Hình 3: Phân bố phần trăm lao động thất nghiệp 15+ và thanh niên thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 1 năm 2015



Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Trong quý 1 năm 2015, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi đã chiếm tới 48,2% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Đáng lưu ý, số lao động thanh niên thất nghiệp ở khu vực thành thị lại thấp hơn so với khu vực nông thôn (chiếm khoảng 44,9% và 55,1% trong tổng số lao động thất nghiệp thanh niên cả nước), như kết quả của ưu thế hơn về cơ hội được học hành nơi thành thị. Nếu phân tổ theo trình độ CMKT, 60,7% số lao động thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở của

cả nước (tương đương khoảng 268,9 nghìn người) là thanh niên. Trong đó, thì phần vượt trội (khoảng 75,1%) là thuộc về nhóm thanh niên có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Bên cạnh đó, khoảng 25,9% (tương đương 315 nghìn người) trong tổng số hơn 1,2 triệu lao động thiếu việc làm của cả nước là thanh niên từ 15 - 24 tuổi.

Biểu 4: Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp 15+ theo quý, 2014 và 2015

Đơn vị tính: Nghìn người

Đặc trưng cơ bản	Số lao động thiếu việc làm				Số lao động thất nghiệp			
	Quý 2/2014	Quý 3/2014	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2014	Quý 3/2014	Quý 4/2014	Quý 1/2015
Cả nước	1140,2	1 161,9	1 185,4	1 217,3	876,1	1 048,8	986,3	1 216,9
Thành thị	155,7	167,2	185,6	185,8	481,2	490,4	479,6	553,3
Nông thôn	984,5	994,7	999,8	1 031,5	394,8	558,4	506,8	663,6
Giới tính								
Nam	627,3	631,6	625,7	658,4	480,1	578,5	507,1	645,1
Nữ	513,0	530,3	559,6	558,9	396,0	470,3	479,2	571,8
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	94,6	81,2	108,5	135,0	44,5	57,2	48,8	78,1
Đồng bằng sông Hồng	331,8	245,7	261,1	230,7	246,9	318,4	301,6	280
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	229,8	249,6	318,7	367,8	190,4	243,4	220,4	304,6
Tây Nguyên	74,3	118,3	47,3	55,7	28,1	39,7	39,3	38,1
Đông Nam bộ	32,8	59,3	50,8	65,5	197,5	200,3	179,3	260,5
Đồng bằng sông Cửu Long	377,0	407,8	399,0	362,6	168,6	189,7	196,8	255,5

Biểu 5: Tỷ trọng lao động thiếu việc làm và tỷ trọng lao động thất nghiệp 15+ theo nhóm tuổi, quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	45,9	100,0	100,0	100,0	47,0
15-24 tuổi	25,9	29,2	22,0	39,0	48,2	46,6	50,0	48,7
25-54 tuổi	64,0	61,4	67,1	48,1	45,2	46,3	44,0	45,7
55-59 tuổi	5,6	5,2	6,2	50,5	3,5	3,7	3,4	45,1
60 tuổi trở lên	4,4	4,2	4,7	48,3	3,1	3,5	2,7	40,4
Thành thị	100,0	100,0	100,0	49,0	100,0	100,0	100,0	46,9
15-24 tuổi	20,1	21,3	18,8	45,9	47,6	43,1	52,6	51,9
25-54 tuổi	69,7	68,6	70,8	49,8	47,2	51,3	42,5	42,3
55-59 tuổi	5,8	6,0	5,5	46,9	3,4	3,3	3,6	49,5
60 tuổi trở lên	4,5	4,1	4,9	53,5	1,8	2,3	1,2	32,3
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	45,4	100,0	100,0	100,0	47,0
15-24 tuổi	26,9	30,5	22,6	38,0	48,6	49,4	47,7	46,2
25-54 tuổi	63,0	60,2	66,4	47,8	43,5	42,0	45,2	48,8
55-59 tuổi	5,6	5,0	6,4	51,2	3,7	4,0	3,2	41,6
60 tuổi trở lên	4,4	4,3	4,6	47,4	4,2	4,5	3,9	43,3

3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi.

Quý 1 năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của cả nước đạt 2,43%. Trong đó, khu vực thành thị (3,43%) cao hơn nông thôn (1,95%), và chênh lệch về tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ gần như không đáng kể, chỉ khoảng 0,03%. Tuy nhiên, giữa các vùng miền, tỷ lệ thất nghiệp là khá khác biệt. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước vẫn là Trung du và miền núi phía Bắc – 1,15%, tiếp theo là Tây Nguyên (1,18%). Vùng có tỷ lệ cao nhất là Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền trung và Đông Nam bộ, tương ứng là 2,89% và 2,86%.

Biểu 6: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động theo quý, 2014 và 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 2/2014	Quý 3/2014	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2014	Quý 3/2014	Quý 4/2014	Quý 1/2015
Cả nước	2,25	2,30	2,32	2,43	1,84	2,17	2,05	2,43
Thành thị	1,05	1,12	1,20	1,15	3,26	3,27	3,21	3,43
Nông thôn	2,77	2,83	2,82	3,04	1,20	1,67	1,52	1,95
Giới tính								
Nam	2,42	2,40	2,35	2,51	1,88	2,22	1,96	2,42
Nữ	2,05	2,18	2,29	2,33	1,79	2,11	2,15	2,45
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,36	1,19	1,60	1,98	0,65	0,83	0,74	1,15
Đồng bằng sông Hồng	2,86	2,24	2,25	2,07	2,35	3,02	2,90	2,59
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	2,15	2,24	2,88	3,55	1,86	2,38	2,14	2,89
Tây Nguyên	2,49	3,72	1,50	1,67	0,94	1,23	1,25	1,18
Đông Nam bộ	0,42	0,71	0,62	0,74	2,44	2,42	2,16	2,86
Đồng bằng sông Cửu Long	3,86	4,26	4,12	3,78	1,85	2,04	2,08	2,69

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi của cả nước quý 1 năm 2015 tăng nhẹ so với quý 4 năm 2014 (2,43% so với 2,32% theo tuần tự). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn là 3,04%, cao hơn gần 2,7 lần so với khu vực thành thị (1,15%). So sánh giữa các vùng miền, đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng có tỷ lệ thiếu việc cao nhất (3,78%), bằng 1,6 lần so với

tỷ lệ thiếu việc chung của cả nước (2,43%).

Hiện nay, nền kinh tế nước ta đang trong giai đoạn khó khăn nhưng tỷ lệ thất nghiệp biến động không nhiều, cụ thể tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi khu vực thành thị của quý 1 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 gần như không thay đổi, giảm nhẹ từ mức 3,72% quý 1 năm 2014 xuống còn 3,43% trong quý 1 năm 2015. Điều này phần nào được giải thích bởi Việt Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn.

Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động, 2009-2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Kỳ điều tra	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	5,41	3,19	6,30	2,90	4,60	2,25
Năm 2010	3,57	1,82	4,26	2,88	4,29	2,30
Năm 2011	2,96	1,58	3,56	2,22	3,60	1,60
Năm 2012	2,74	1,56	3,27	1,96	3,21	1,39
Năm 2013	2,75	1,48	3,31	2,18	3,59	1,54
Năm 2014	2,40	1,20	2,96	2,10	3,40	1,49
Quý 1 năm 2014	2,78	1,45	3,37	2,21	3,72	1,53
Quý 2 năm 2014	2,25	1,05	2,77	1,84	3,26	1,20
Quý 3 năm 2014	2,30	1,12	2,83	2,17	3,27	1,67
Quý 4 năm 2014	2,32	1,20	2,82	2,05	3,21	1,52
Năm 2015						
Quý 1 năm 2015	2,43	1,15	3,04	2,43	3,43	1,95

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao gần gấp 5,5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (10,95% so với 1,99%). So với quý 1 năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên gần như không thay đổi, thấp hơn khoảng 0,06 điểm phần trăm.

Biểu 8: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên và lao động 25⁺ theo quý, 2014 và 2015

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15 -24)				Tỷ lệ thất nghiệp lao động 25 ⁺			
	Quý 2/2014	Quý 3/2014	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2014	Quý 3/2014	Quý 4/2014	Quý 1/2015
Cả nước	5,09	7,02	6,17	6,60	1,06	1,08	1,14	1,41
Thành thị	10,65	11,27	10,43	10,95	2,04	1,90	1,96	1,99
Nông thôn	3,35	5,62	4,69	4,99	0,63	0,72	0,78	1,13
Giới tính								
Nam	4,85	6,48	4,97	6,25	1,19	1,27	1,30	1,50
Nữ	5,38	7,68	7,59	7,03	0,93	0,89	0,98	1,31
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,37	2,23	1,85	2,60	0,43	0,43	0,41	0,70
Đồng bằng sông Hồng	7,06	11,53	10,67	8,22	1,42	1,49	1,51	1,48
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	6,14	7,87	7,03	7,97	0,82	1,03	1,02	1,45
Tây Nguyên	2,51	4,28	2,74	3,07	0,51	0,45	0,79	0,62
Đông Nam bộ	6,16	7,68	6,18	7,89	1,67	1,35	1,36	1,77
Đồng bằng sông Cửu Long	5,58	6,94	6,39	7,20	1,01	1,08	1,25	1,67

Trong quý 1 năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp chung của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên đứng ở mức 14,1%, trong đó mức độ thất nghiệp ở nữ thanh niên là cao hơn đáng kể so với nam thanh niên (16,3% so với 11,6%). Điều này là tương tự khi so sánh giữa thành thị và nông thôn (16,5% so với 12,3%). Đáng chú ý là mức độ thất nghiệp thanh niên tăng dần theo trình độ CMKT đạt được, nghĩa là với những thanh niên có trình độ CMKT cao thì tình trạng thất nghiệp của họ càng cần được lưu tâm hơn. Ví dụ như tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trình độ cao đẳng, và đại học trở lên hiện là khoảng 15,1% và 19,9%, theo tuần tự. Trong khi tỷ lệ này là thấp hơn đáng kể cho nhóm thanh niên có trình độ sơ cấp hoặc trung cấp (chỉ khoảng 4,6% và 11,3%). Điều này có thể do thanh niên có trình độ CMKT cao (cao đẳng, đại học và trên đại học) tuổi chỉ từ 20 đến 24, vừa tốt nghiệp, chưa có đủ kinh nghiệm nên khó khăn trong tìm việc làm trình độ phù hợp.

Biểu 9: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 1, 2015

Trình độ CMKT	Toàn quốc	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	14,09	11,56	16,34	16,47	12,31
Sơ cấp nghề	4,55	4,68	4,05	8,96	2,93
Trung cấp	11,26	8,51	13,69	12,43	10,58
Cao đẳng	15,13	12,88	16,77	17,11	13,74
Đại học trở lên	19,89	20,07	19,78	19,87	19,91

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	69313,3	33695,9	35617,4	69 691,5	33 974,4	35 717,1	70 057,9	34 022,3	36 035,6	69 750,2	33 928,5	35 821,7
15 - 19 tuổi	6587,6	3450,4	3137,2	6 579,0	3 459,9	3 119,2	6 409,1	3 416,4	2 992,7	7 060,4	3 607,5	3 452,9
20 - 24 tuổi	6495,2	3343,7	3151,5	6 363,7	3 343,1	3 020,7	6 198,1	3 160,4	3 037,6	7 782,9	3 969,8	3 813,1
25 - 29 tuổi	6779,5	3410,8	3368,7	6 758,2	3 459,0	3 299,2	6 667,5	3 425,4	3 242,0	6 977,4	3 525,0	3 452,4
30 - 34 tuổi	6944,9	3376,4	3568,5	7 007,3	3 422,1	3 585,3	7 059,1	3 435,9	3 623,2	7 302,0	3 557,6	3 744,5
35 - 39 tuổi	6915,2	3382,8	3532,4	6 878,7	3 386,8	3 491,9	6 888,2	3 364,9	3 523,3	6 859,4	3 465,7	3 393,8
40 - 44 tuổi	7019,2	3525,1	3494,1	7 023,5	3 499,7	3 523,7	7 018,8	3 455,4	3 563,5	6 663,8	3 337,5	3 326,4
45 - 49 tuổi	6530,3	3231,2	3299,1	6 464,1	3 187,2	3 276,9	6 741,7	3 338,0	3 403,7	6 246,6	3 088,2	3 158,4
50 - 54 tuổi	6288,7	3012,2	3276,6	6 468,9	3 146,1	3 322,7	6 488,6	3 141,6	3 347,0	5 966,4	2 922,9	3 043,6
55 - 59 tuổi	4944,5	2381,9	2562,6	5 160,1	2 447,1	2 713,0	5 400,9	2 535,4	2 865,4	4 787,5	2 225,6	2 561,9
60 - 64 tuổi	3416,7	1552,7	1864,0	3 508,0	1 616,2	1 891,9	3 622,5	1 691,3	1 931,3	3 388,6	1 569,7	1 818,9
65 tuổi trở lên	7391,4	3028,8	4362,7	7 479,9	3 007,2	4 472,7	7 563,3	3 057,6	4 505,8	6 715,1	2 659,0	4 056,1
THÀNH THỊ	22 911,6	11 012,7	11 899,0	23 149,6	11 197,0	11 952,6	23 250,2	11 269,2	11 981,0	23 957,0	11 439,2	12 517,8
15 - 19 tuổi	1 898,1	990,8	907,2	1 909,5	985,3	924,2	1 862,9	0 966,6	0 896,3	2 186,2	1 083,3	1 102,8
20 - 24 tuổi	2 065,1	1 016,1	1 049,0	2 106,3	1 067,5	1 038,8	2 096,7	1 048,2	1 048,5	2 699,1	1 262,2	1 436,9
25 - 29 tuổi	2 270,5	1 073,5	1 197,0	2 290,1	1 102,6	1 187,5	2 247,8	1 115,6	1 132,2	2 412,1	1 179,6	1 232,5
30 - 34 tuổi	2 395,0	1 171,4	1 223,6	2 393,5	1 194,3	1 199,2	2 413,4	1 169,8	1 243,5	2 680,1	1 288,3	1 391,8
35 - 39 tuổi	2 309,0	1 091,3	1 217,8	2 273,5	1 087,5	1 186,0	2 304,5	1 128,5	1 176,0	2 409,4	1 191,4	1 218,1
40 - 44 tuổi	2 353,8	1 180,5	1 173,3	2 334,1	1 158,1	1 176,0	2 311,1	1 128,7	1 182,4	2 326,6	1 154,8	1 171,8
45 - 49 tuổi	2 195,3	1 096,6	1 098,7	2 160,1	1 065,1	1 095,0	2 252,8	1 109,9	1 142,8	2 128,0	1 029,3	1 098,8
50 - 54 tuổi	2 155,2	1 020,1	1 135,1	2 212,7	1 067,5	1 145,2	2 154,5	1 058,7	1 095,7	2 069,7	1 037,7	1 032,0
55 - 59 tuổi	1 758,9	851,5	907,5	1 877,8	0 905,4	0 972,4	1 933,5	0 928,4	1 005,1	1 724,3	804,3	920,0
60 - 64 tuổi	1 180,5	532,3	648,2	1 171,8	0 550,9	0 620,8	1 219,3	0 570,3	0 649,0	1 158,2	535,9	622,4
65 tuổi trở lên	2 330,2	988,6	1 341,6	2 420,2	1 012,9	1 407,3	2 453,9	1 044,4	1 409,5	2 163,3	872,4	1 290,9
NÔNG THÔN	46 401,7	22 683,3	23 718,4	46 541,9	22 777,4	23 764,5	46 807,6	22 753,1	24 054,5	45 793,2	22 489,3	23 303,9
15 - 19 tuổi	4 689,6	2 459,6	2 230,0	4 669,5	2 474,5	2 195,0	4 546,2	2 449,8	2 096,4	4 874,3	2 524,2	2 350,1
20 - 24 tuổi	4 430,1	2 327,6	2 102,5	4 257,4	2 275,6	1 981,9	4 101,3	2 112,2	1 989,2	5 083,8	2 707,6	2 376,2
25 - 29 tuổi	4 509,0	2 337,3	2 171,7	4 468,1	2 356,4	2 111,7	4 419,7	2 309,8	2 109,8	4 565,2	2 345,4	2 219,8
30 - 34 tuổi	4 549,9	2 205,0	2 344,9	4 613,8	2 227,8	2 386,1	4 645,7	2 266,1	2 379,6	4 621,9	2 269,3	2 352,6
35 - 39 tuổi	4 606,2	2 291,5	2 314,7	4 605,2	2 299,3	2 305,9	4 583,7	2 236,4	2 347,3	4 450,0	2 274,3	2 175,7
40 - 44 tuổi	4 665,4	2 344,6	2 320,8	4 689,3	2 341,6	2 347,7	4 707,8	2 326,7	2 381,1	4 337,3	2 182,7	2 154,6
45 - 49 tuổi	4 334,9	2 134,5	2 200,4	4 304,0	2 122,2	2 181,9	4 488,9	2 228,0	2 260,8	4 118,6	2 058,9	2 059,6
50 - 54 tuổi	4 133,6	1 992,1	2 141,5	4 256,2	2 078,7	2 177,5	4 334,2	2 082,9	2 251,3	3 896,8	1 885,2	2 011,6
55 - 59 tuổi	3 185,6	1 530,4	1 655,2	3 282,3	1 541,7	1 740,6	3 467,4	1 607,1	1 860,3	3 063,2	1 421,3	1 641,9
60 - 64 tuổi	2 236,2	1 020,4	1 215,8	2 336,3	1 065,2	1 271,0	2 403,3	1 121,0	1 282,3	2 230,3	1 033,8	1 196,5
65 tuổi trở lên	5 061,2	2 040,2	3 021,0	5 059,8	1 994,4	3 065,4	5 109,5	2 013,2	3 096,3	4 551,8	1 786,6	2 765,2

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 2

LƯC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53714,5	27584,8	26129,8	54 307,2	28 042,5	26 264,7	54 426,5	27 968,9	26 457,5	53 643,9	27 819,3	25 824,6
15 - 19 tuổi	2488,3	1434,5	1053,7	2 669,9	1 507,1	1 162,8	2 389,8	1 370,4	1 019,4	2 756,7	1 546,6	1 210,1
20 - 24 tuổi	5070,8	2711,6	2359,3	5 074,1	2 746,0	2 328,1	4 881,6	2 573,1	2 308,5	6 118,2	3 265,0	2 853,2
25 - 29 tuổi	6276,3	3263,3	3013,0	6 305,3	3 318,5	2 986,8	6 220,6	3 281,5	2 939,1	6 334,9	3 338,1	2 996,8
30 - 34 tuổi	6553,7	3277,8	3275,9	6 613,1	3 344,3	3 268,8	6 667,5	3 349,8	3 317,7	6 825,7	3 462,5	3 363,2
35 - 39 tuổi	6572,7	3291,9	3280,8	6 523,4	3 299,9	3 223,5	6 531,3	3 294,5	3 236,8	6 460,9	3 361,2	3 099,7
40 - 44 tuổi	6631,3	3431,4	3199,9	6 652,0	3 408,2	3 243,9	6 639,7	3 370,1	3 269,6	6 265,3	3 230,7	3 034,7
45 - 49 tuổi	6074,5	3127,3	2947,2	6 038,4	3 100,6	2 937,8	6 293,8	3 226,9	3 067,0	5 748,9	2 964,4	2 784,5
50 - 54 tuổi	5646,7	2814,0	2832,7	5 754,3	2 925,5	2 828,8	5 812,9	2 942,0	2 871,0	5 280,8	2 702,4	2 578,4
55 - 59 tuổi	3968,4	2106,1	1862,3	4 101,2	2 134,4	1 966,9	4 349,4	2 244,7	2 104,7	3 671,3	1 872,9	1 798,4
60 - 64 tuổi	2276,4	1122,5	1153,9	2 384,4	1 204,0	1 180,4	2 480,4	1 249,1	1 231,3	2 208,6	1 098,4	1 110,3
65 tuổi trở lên	2155,5	1004,4	1151,1	2 191,1	1 054,1	1 137,0	2 159,4	1 066,9	1 092,5	1 972,5	977,2	995,4
THÀNH THỊ	16030,2	8352,8	7677,4	16 296,3	8 560,3	7 736,0	16 357,2	8 638,1	7 719,1	16 941,2	8 764,4	8 176,7
15 - 19 tuổi	410,9	224,2	186,7	441,1	238,1	203,1	422,3	231,2	191,1	508,2	278,4	229,8
20 - 24 tuổi	1386,8	705,5	681,2	1 480,4	775,9	704,6	1 449,2	753,0	696,2	1 896,8	893,3	1 003,5
25 - 29 tuổi	2058,6	1013,4	1045,2	2 098,9	1 043,8	1 055,1	2 058,1	1 062,6	995,5	2 184,9	1 120,1	1 064,8
30 - 34 tuổi	2214,7	1137,4	1077,3	2 205,3	1 168,4	1 036,9	2 228,0	1 135,0	1 093,0	2 477,8	1 256,1	1 221,7
35 - 39 tuổi	2128,2	1052,6	1075,6	2 096,0	1 055,2	1 040,7	2 113,9	1 092,1	1 021,8	2 227,0	1 154,4	1 072,6
40 - 44 tuổi	2137,4	1136,6	1000,9	2 135,1	1 116,0	1 019,1	2 110,5	1 093,1	1 017,4	2 121,1	1 114,4	1 006,7
45 - 49 tuổi	1928,0	1045,3	882,7	1 918,4	1 021,5	896,9	1 993,4	1 048,6	944,8	1 871,1	975,0	896,0
50 - 54 tuổi	1763,5	913,8	849,6	1 790,8	947,2	843,6	1 748,6	952,9	795,8	1 693,1	915,1	778,0
55 - 59 tuổi	1139,4	690,9	448,5	1 209,8	714,6	495,2	1 283,4	753,7	529,7	1 068,2	606,7	461,4
60 - 64 tuổi	503,3	251,8	251,4	526,4	285,8	240,6	538,0	299,7	238,3	515,7	264,7	251,0
65 tuổi trở lên	359,4	181,1	178,3	394,1	193,9	200,2	411,8	216,2	195,6	377,3	186,2	191,1
NÔNG THÔN	37684,4	19232,0	18452,4	38 010,9	19 482,2	18 528,7	38 069,3	19 330,9	18 738,4	36 702,7	19 054,8	17 647,9
15 - 19 tuổi	2077,4	1210,3	867,1	2 228,8	1 269,0	959,8	1 967,5	1 139,2	828,3	2 248,5	1 268,2	980,3
20 - 24 tuổi	3684,1	2006,0	1678,0	3 593,7	1 970,1	1 623,5	3 432,4	1 820,1	1 612,3	4 221,4	2 371,7	1 849,7
25 - 29 tuổi	4217,7	2249,9	1967,9	4 206,4	2 274,7	1 931,7	4 162,5	2 218,8	1 943,7	4 150,0	2 218,0	1 932,1
30 - 34 tuổi	4339,0	2140,4	2198,6	4 407,8	2 176,0	2 231,9	4 439,5	2 214,8	2 224,7	4 347,9	2 206,4	2 141,5
35 - 39 tuổi	4444,5	2239,2	2205,2	4 427,4	2 244,7	2 182,7	4 417,3	2 202,4	2 215,0	4 233,9	2 206,8	2 027,1
40 - 44 tuổi	4493,8	2294,8	2199,0	4 516,9	2 292,2	2 224,7	4 529,2	2 277,0	2 252,2	4 144,2	2 116,3	2 027,9
45 - 49 tuổi	4146,5	2082,0	2064,5	4 120,0	2 079,1	2 040,9	4 300,5	2 178,3	2 122,2	3 877,8	1 989,4	1 888,5
50 - 54 tuổi	3883,2	1900,2	1983,1	3 963,5	1 978,3	1 985,2	4 064,3	1 989,1	2 075,2	3 587,7	1 787,3	1 800,4
55 - 59 tuổi	2829,0	1415,3	1413,7	2 891,4	1 419,8	1 471,7	3 066,0	1 491,0	1 575,1	2 603,2	1 266,2	1 337,0
60 - 64 tuổi	1773,1	870,7	902,5	1 858,0	918,2	939,7	1 942,4	949,4	993,0	1 692,9	833,7	859,3
65 tuổi trở lên	1796,1	823,3	972,8	1 797,0	860,2	936,8	1 747,6	850,7	896,9	1 595,2	791,0	804,2

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 714,5	27 584,8	26 129,8	54 307,2	28 042,5	26 264,7	54 426,5	27 968,9	26 457,5	53 643,9	27 819,3	25 824,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 420,9	3 697,0	3 723,9	7 557,9	3 781,8	3 776,1	7 477,2	3 732,0	3 745,2	7 250,2	3 654,2	3 596,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8 224,2	4 059,5	4 164,7	8 274,9	4 066,6	4 208,3	8 249,9	4 005,3	4 244,5	8 013,9	3 982,0	4 031,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 912,8	5 990,2	5 922,6	11 956,9	6 053,7	5 903,2	11 955,3	5 993,7	5 961,7	11 703,1	5 985,0	5 718,1
V4 Tây Nguyên	3 272,1	1 721,8	1 550,3	3 382,6	1 781,5	1 601,1	3 440,2	1 795,8	1 644,4	3 335,5	1 722,1	1 613,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 483,4	2 345,0	2 138,4	4 702,5	2 460,4	2 242,1	4 707,0	2 436,0	2 271,0	4 819,0	2 582,6	2 236,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 400,8	5 623,4	4 777,4	10 310,4	5 636,6	4 673,8	10 394,8	5 616,8	4 777,9	1 338,9	5 674,9	4 664,0
V7 Hà Nội	3 804,6	1 930,8	1 873,8	3 868,2	1 969,8	1 898,4	3 944,5	2 007,4	1 937,0	3 768,7	1 896,7	1 871,9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 195,7	2 217,0	1 978,6	4 253,8	2 292,0	1 961,8	4 257,6	2 381,7	1 875,9	4 414,7	2 321,8	2 092,9
THÀNH THỊ	16 030,2	8 352,8	7 677,4	16 296,3	8 560,3	7 736,0	16 357,2	8 638,1	7 719,1	16 941,2	8 764,4	8 176,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 156,1	574,1	582,0	1 167,8	583,0	584,9	1 169,7	580,0	589,7	1 134,2	563,3	570,9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 945,2	972,7	972,5	1 982,3	999,4	982,9	2 023,7	1 032,1	991,6	1 879,8	910,7	969,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 926,7	1 488,1	1 438,6	2 897,0	1 488,4	1 408,7	2 892,6	1 481,9	1 410,7	2 945,4	1 497,6	1 447,9
V4 Tây Nguyên	914,6	484,8	429,8	944,7	509,0	435,8	947,8	505,9	442,0	965,0	511,2	453,8
V5 Đông Nam Bộ (*)	1 734,5	902,6	831,9	1 879,4	971,8	907,6	1 876,3	962,0	914,3	2 193,0	1 214,5	978,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 441,4	1 343,1	1 098,3	2 415,4	1 330,5	1 084,9	2 426,1	1 311,1	1 115,0	2 430,3	1 338,1	1 092,2
V7 Hà Nội	1 476,5	774,1	702,3	1 496,7	788,0	708,6	1 504,2	794,5	709,7	1 866,9	925,5	941,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 435,1	1 813,2	1 622,0	3 513,0	1 890,2	1 622,8	3 516,7	1 970,5	1 546,1	3 526,6	1 803,6	1 723,0
NÔNG THÔN	37 684,4	19 232,0	18 452,4	38 010,9	19 482,2	18 528,7	38 069,3	19 330,9	18 738,4	36 702,7	19 054,8	17 647,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 264,8	3 122,8	3 142,0	6 390,1	3 198,9	3 191,2	6 307,5	3 152,1	3 155,5	6 116,0	3 090,9	3 025,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 279,0	3 086,8	3 192,3	6 292,6	3 067,3	3 225,4	6 226,2	2 973,2	3 253,0	6 134,1	3 071,3	3 062,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 986,1	4 502,1	4 484,0	9 059,9	4 565,3	4 494,6	9 062,7	4 511,8	4 550,9	8 757,7	4 487,4	4 270,2
V4 Tây Nguyên	2 357,5	1 237,0	1 120,5	2 437,9	1 272,6	1 165,3	2 492,4	1 289,9	1 202,4	2 370,5	1 210,9	1 159,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 748,9	1 442,5	1 306,5	2 823,1	1 488,6	1 334,5	2 830,7	1 474,0	1 356,7	2 626,0	1 368,0	1 257,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 959,4	4 280,3	3 679,1	7 895,0	4 306,1	3 588,9	7 968,7	4 305,7	3 662,9	7 908,6	4 336,8	3 571,9
V7 Hà Nội	2 328,2	1 156,7	1 171,5	2 371,5	1 181,7	1 189,8	2 440,2	1 212,9	1 227,3	1 901,8	971,2	930,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	760,6	403,9	356,7	740,8	401,8	339,0	740,9	411,2	329,7	888,1	518,2	369,9

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 4**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT***Đơn vị tính: Nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 714,5	27 584,8	26 129,8	54 307,2	28 042,5	26 264,7	54 426,5	27 968,9	26 457,6	53 643,9	27 819,3	25 824,6
1 Không có trình độ CMKT	43 760,2	21 830,4	21 929,8	44 188,4	22 157,2	22 031,2	44 249,6	22 116,0	22 133,6	42 028,9	21 119,1	20 909,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 562,3	2 028,5	533,8	2 673,8	2 120,9	552,9	2 723,4	2 157,7	565,7	3 137,6	2 573,6	563,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 971,0	952,8	1 018,2	2 014,2	950,1	1 064,0	2 005,9	942,1	1 063,9	2 136,7	1 004,5	1 132,2
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 148,5	459,4	689,1	1 145,5	457,7	687,8	1 179,8	449,8	729,9	1 454,8	582,7	872,1
5 Đại học trở lên	4 123,4	2 233,8	1 889,6	4 144,3	2 277,5	1 866,8	4 104,3	2 214,4	1 889,9	4 664,6	2 425,6	2 239,0
6 Không xác định	149,2	79,9	69,2	141,0	79,0	62,0	163,5	88,9	74,7	221,40	113,8	107,6
THÀNH THỊ	16 030,2	8 352,8	7 677,4	16 296,3	8 560,3	7 736,0	16 357,2	8 638,1	7 719,1	16 941,2	8 764,4	8 176,7
1 Không có trình độ CMKT	10 427,9	5 173,0	5 254,9	10 684,2	5 385,1	5 299,1	10 708,7	5 419,0	5 289,7	10 597,7	5 223,5	5 374,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 221,6	951,5	270,1	1 239,1	952,3	286,8	1 350,2	1 030,8	319,4	1 438,9	1 159,5	279,5
3 Trung cấp chuyên nghiệp	900,8	414,9	485,9	933,9	412,5	521,4	901,9	394,4	507,5	972,00	413,8	558,2
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	518,8	201,1	317,7	521,8	215,2	306,7	535,6	223,7	312,0	653,50	262,9	390,6
5 Đại học trở lên	2 923,7	1 591,5	1 332,2	2 879,5	1 576,0	1 303,5	2 812,5	1 545,0	1 267,5	3 251,1	1 693,1	1 558,0
6 Không xác định	37,3	20,7	16,6	37,8	19,3	18,5	48,3	25,2	23,0	28,0	11,8	16,2
NÔNG THÔN	37 684,4	19 232,0	18 452,4	38 010,9	19 482,2	18 528,7	38 069,3	19 330,9	18 738,4	36 702,7	19 054,8	17 647,9
1 Không có trình độ CMKT	33 332,2	16 657,4	16 674,9	33 504,2	16 772,1	16 732,1	33 540,9	16 697,0	16 843,9	31 431,1	15 895,6	15 535,6
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 340,7	1 077,0	263,7	1 434,7	1 168,6	266,1	1 373,2	1 126,9	246,3	1 698,6	1 414,2	284,5
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 070,2	537,9	532,4	1 080,3	537,7	542,6	1 104,0	547,7	556,3	1 164,8	590,7	574,1
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	629,7	258,3	371,4	623,7	242,6	381,1	644,1	226,2	417,9	801,30	319,8	481,5
5 Đại học trở lên	1 199,7	642,3	557,4	1 264,8	701,5	563,3	1 291,8	669,5	622,3	1 413,5	732,6	680,9
6 Không xác định	111,9	59,2	52,6	103,2	59,8	43,4	115,3	63,6	51,6	193,4	102	91,4

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 5

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	52 838,4	27 104,6	25 733,8	53 258,4	27 464,0	25 794,4	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7,376.4	3,670.0	3,706.4	7,500.7	3,748.0	3,752.7	7,428.4	3,702.8	3,725.6	7,172.1	3,611.1	3,561.0
V2 Đồng bằng sông Hồng	11,782.0	5,822.7	5,959.2	11,824.6	5,840.7	5,983.9	11,892.7	5,839.0	6,053.7	11,502.5	5,713.0	5,789.5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11,722.3	5,905.9	5,816.4	11,713.5	5,921.8	5,791.7	11,734.9	5,888.0	5,847.0	11,398.5	5,819.4	5,579.1
V4 Tây Nguyên	3,244.0	1,710.5	1,533.5	3,342.9	1,761.8	1,581.2	3,400.8	1,778.7	1,622.2	3,297.4	1,706.4	1,590.9
V5 Đông Nam Bộ	8,481.6	4,438.6	4,043.0	8,755.9	4,629.4	4,126.6	8,785.3	4,716.4	4,068.8	8,973.2	4,773.2	4,199.9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10,232.2	5,556.9	4,675.3	10,120.7	5,562.5	4,558.3	10,198.0	5,536.8	4,661.2	1,083.4	5,551.0	4,532.4
THÀNH THỊ	15 548,9	8 061,7	7 487,2	15 805,9	8 261,0	7 544,9	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1,134.60	561.1	573.5	1,141.00	567.4	573.6	1,144.50	564.9	579.7	1,102.30	546.3	556
V2 Đồng bằng sông Hồng	3281.1	1,655	1,626	3327.6	1685.5	1642.1	3384.2	1733	1651.1	3636	1774.6	1861.4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2,839.90	1,446.40	1,393.60	2,798.40	1,438.00	1,360.40	2,802.50	1,440.20	1,362.40	2,819.30	1,424.50	1,394.70
V4 Tây Nguyên	899.4	476.4	423	932.1	502.5	429.6	932.2	499.8	432.4	945.6	501.5	444.1
V5 Đông Nam Bộ	5016	2,612	2,404	5250.6	2767.7	2482.9	5250.4	2846.5	2403.9	5534.1	2925.5	2608.6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2,378.00	1,311.40	1,066.60	2,356.10	1,299.90	1,056.20	2,363.80	1,280.90	1,082.90	2,350.60	1,298.20	1,052.30
NÔNG THÔN	37 289,5	19 042,9	18 246,6	37 452,5	19 203,0	18 249,5	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,2	18 703,5	17 335,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6,241.90	3,108.90	3,133.00	6,359.70	3,180.50	3,179.10	6,283.90	3,138.00	3,145.90	6,069.90	3,064.90	3,005.00
V2 Đồng bằng sông Hồng	8500.8	4167.9	4332.9	8497	4155.3	4341.8	8508.6	4106	4402.5	7866.5	3938.5	3928.1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8,882.40	4,459.60	4,422.80	8,915.00	4,483.70	4,431.30	8,932.40	4,447.80	4,484.60	8,579.20	4,394.90	4,184.30
V4 Tây Nguyên	2,344.60	1,234.10	1,110.50	2,410.80	1,259.20	1,151.60	2,468.60	1,278.90	1,189.80	2,351.70	1,204.90	1,146.80
V5 Đông Nam Bộ	3465.6	1826.8	1638.8	3505.3	1861.7	1643.7	3534.9	1870	1664.9	3439	1847.7	1591.4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7,854.20	4,245.50	3,608.70	7,764.60	4,262.60	3,502.10	7,834.20	4,255.90	3,578.20	7,732.80	4,252.70	3,480.10

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 6

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	52 838,4	27 104,6	25 733,8	53 258,4	27 464,0	25 794,4	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9
1 Không có trình độ CMKT	43 241,4	21 548,3	21 693,1	43 573,0	21 813,0	21 760,0	43 641,4	21 787,6	21 853,8	41 257,3	20 684,6	20 572,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 492,3	1 970,6	521,8	2 594,0	2 051,8	542,2	2 662,4	2 106,8	555,6	3 054,3	2 509,4	544,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 897,8	921,7	976,1	1 925,7	915,7	1 010,0	1 932,5	915,0	1 017,5	2 059,7	976,8	1 082,8
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 086,5	427,7	658,7	1 055,4	423,9	631,5	1 105,0	427,2	677,8	1 353,8	549,7	804,1
5 Đại học trở lên	3 975,6	2 158,7	1 816,9	3 969,8	2 180,7	1 789,1	3 938,7	2 139,1	1 799,6	4 483,2	2 342,2	2 141,0
6 Không xác định	144,9	77,7	67,2	140,5	79,0	61,5	160,1	86,1	74,0	218,8	111,4	107,4
THÀNH THỊ	15 548,9	8 061,7	7 487,2	15 805,9	8 261,0	7 544,9	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2
1 Không có trình độ CMKT	10 168,0	5 018,1	5 149,8	10 417,0	5 216,1	5 200,9	10 434,0	5 252,0	5 182,0	10 289,1	5 045,1	5 244,1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 175,7	913,2	262,4	1 195,2	915,6	279,6	1 314,5	1 001,7	312,8	1 398,9	1 130,6	268,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	856,7	392,5	464,2	895,6	395,0	500,7	866,8	377,9	488,9	930,3	396,8	533,5
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	4,869	1,844	3,025	488,4	200,1	288,3	505,6	212,1	293,5	602,9	248,0	354,9
5 Đại học trở lên	2 827,1	1 535,0	1 292,1	2 772,2	1 515,1	1 257,1	2 711,0	1 498,3	1 212,7	3 139,5	1 639,1	1 500,5
6 Không xác định	34,6	18,5	16,1	37,5	19,2	18,3	45,8	23,1	22,6	27,1	11,1	16,0
NÔNG THÔN	37 289,5	19 042,9	18 246,6	37 452,5	19 203,0	18 249,5	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,2	18 703,5	17 335,7
1 Không có trình độ CMKT	33 073,4	16 530,1	16 543,3	33 156,1	16 596,9	16 559,2	33 207,4	16 535,6	16 671,8	30 968,2	15 639,6	15 328,6
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 316,6	1 057,3	259,3	1 398,8	1 136,2	262,6	1 347,9	1 105,0	242,8	1 655,4	1 378,8	276,6
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 041,1	529,2	511,9	1 030,0	520,7	509,3	1 065,8	537,1	528,6	1 129,4	580,0	549,4
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	599,6	243,3	356,3	567,0	223,8	343,2	599,5	215,1	384,3	750,9	301,6	449,2
5 Đại học trở lên	1 148,5	623,7	524,8	1 197,6	665,6	532,0	1 227,7	640,8	586,9	1 343,7	703,2	640,5
6 Không xác định	110,3	59,2	51,1	103,0	59,8	43,2	114,3	63,0	51,4	191,7	100,3	91,4

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 7

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	52 838,4	27 104,6	25 733,8	53 258,4	27 464	25 794,4	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9
1 Nhà nước	5 389,9	2 920,6	2 469,3	5 349,4	2 938,5	2 410,9	5 531,9	2 967,0	2 564,9	5 334,1	2 789,9	2 544,2
2 Ngoài nhà nước	45 348,7	23 426,0	21 922,7	45 609,4	23 727,7	21 881,7	45 573,5	23 685,4	21 888,1	44 736,4	23 604,5	21 131,9
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 903,9	668,9	1 235,0	2 094,9	702,4	1 392,5	2 143,3	716,2	1 427,1	2 345,8	774,8	1 571,0
4 Không xác định	195,9	89,2	106,7	204,6	95,4	109,3	191,5	93,2	98,3	10,7	5,0	5,8
THÀNH THỊ	15 548,9	8 061,7	7 487,2	15 805,9	8 261,0	7 544,9	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2
1 Nhà nước	3 096,8	1 689,6	1 407,2	3 083,7	1 704,5	1 379,2	3 119,6	1 699,3	1 420,3	3 052,5	1 599,8	1 452,6
2 Ngoài nhà nước	11 462,2	5 983,1	5 479,2	11 686,2	6 148,9	5 537,3	11 723,9	6 241,8	5 482,1	12 356,2	6 523,4	5 832,7
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	937,7	365,2	572,5	996,3	387,9	608,3	982,6	396,1	586,5	976,8	346,8	629,9
4 Không xác định	52,2	23,9	28,3	39,8	19,8	20	51,5	27,9	23,6	2,5	0,6	1,9
NÔNG THÔN	37 289,5	19 042,9	18 246,6	37 452,5	19 203,0	18 249,5	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,2	18 703,5	17 335,7
1 Nhà nước	2 293,2	1 231,0	1 062,2	2 265,7	1 234,0	1 031,7	2 412,3	1 267,7	1 144,6	2 281,6	1 190,1	1 091,6
2 Ngoài nhà nước	33 886,5	17 442,9	16 443,6	33 923,3	17 578,9	16 344,4	33 849,6	17 443,6	16 406,0	32 380,3	17 081,1	15 299,1
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	966,2	303,7	662,5	1 098,6	314,5	784,2	1 160,7	320,1	840,6	1 369,1	428,0	941,1
4 Không xác định	143,7	65,3	78,4	164,9	75,6	89,3	140,0	65,3	74,7	8,2	4,3	3,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	52 838,4	27 104,6	25 733,8	53 258,4	27 464,0	25 794,4	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9
1 Chủ cơ sở	1 117,8	809,6	308,2	1 037,9	742,1	295,8	1 073,2	771,4	301,8	1 564,4	1 073,0	491,4
2 Tự làm	21 783,5	10 944,1	10 839,4	21 981,1	11 091,5	10 889,5	21 599,2	10 846,9	10 752,3	22 084,3	11 533,7	10 550,6
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	11 325,4	4 457,3	6 868,2	11 501,1	4 606,7	6 894,4	11 282,7	4 431,7	6 851,0	8 944,6	3 140,8	5 803,8
4 Làm công ăn lương	18 585,9	10 882,2	7 703,7	18 713,4	11 009,9	7 703,5	19 462,5	11 397,9	8 064,6	19 814,1	11 410,6	8 403,4
5 Xã viên hợp tác xã	6,6	1,6	5,0	8,9	5,8	3,1	10,2	6,7	3,5	15,5	14,1	1,4
6 Không xác định	19,2	9,8	9,4	16,0	8,0	8,1	12,3	7,1	5,2	4,3	2,0	2,3
THÀNH THỊ	15 548,9	8 061,7	7 487,2	15 805,9	8 261,0	7 544,9	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2
1 Chủ cơ sở	642,4	431,3	211,2	580,6	375,6	205,0	584,0	375,0	209,0	840,6	534,5	306,1
2 Tự làm	5 041,3	2 318,5	2 722,8	5 142,8	2 406,8	2 736,0	5 043,5	2 383,2	2 660,2	4 842,9	2 310,1	2 532,8
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 626,2	712,3	913,8	1 690,3	759,6	930,7	1 652,9	751,9	901,0	1 561,5	634,7	926,8
4 Làm công ăn lương	8 231,3	4 595,8	3 635,6	8 388,3	4 716,7	3 671,6	8 592,7	4 852,1	3 740,5	9 133,1	4 983,1	4 150,0
5 Xã viên hợp tác xã	2,0	0,6	1,4	2,4	1,9	0,5	2,5	2,3	0,2	8,8	8,0	0,8
6 Không xác định	5,7	3,2	2,5	1,6	0,5	1,0	2,0	0,5	1,5	0,9	0,2	0,7
NÔNG THÔN	37 289,5	19 042,9	18 246,6	37 452,5	19 203,0	18 249,5	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,2	18 703,5	17 335,7
1 Chủ cơ sở	475,4	378,4	97,0	457,3	366,6	90,7	489,1	396,4	92,7	723,8	538,4	185,3
2 Tự làm	16 742,1	8 625,6	8 116,5	16 838,3	8 684,8	8 153,5	16 555,8	8 463,7	8 092,1	17 241,4	9 223,6	8 017,8
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	9 699,3	3 744,9	5 954,4	9 810,8	3 847,1	5 963,7	9 629,8	3 679,7	5 950,0	7 383,1	2 506,0	4 877,0
4 Làm công ăn lương	10 354,6	6 286,5	4 068,2	10 325,1	6 293,2	4 031,9	10 869,8	6 545,8	4 324,0	10 681,0	6 427,5	4 253,4
5 Xã viên hợp tác xã	4,6	1,0	3,6	6,5	3,9	2,6	7,7	4,4	3,3	6,6	6,1	0,5
6 Không xác định	13,5	6,6	6,9	14,5	7,5	7,0	10,3	6,6	3,7	3,4	1,8	1,6

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nghề nghiệp	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	52838,4	27104,6	25733,8	53 258,4	27 464,0	25 794,4	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9
1. Nhà lãnh đạo	572,1	436,3	135,8	527,7	409,2	118,5	600,6	466,1	134,5	681,0	505,0	176,0
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3193,8	1520,8	1673,0	3 161,9	1 493,1	1 668,8	3 175,6	1 511,8	1 663,8	3 468,9	1 628,3	1 840,7
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1592,2	761,9	830,2	1 554,9	753,4	801,4	1 703,0	776,9	926,1	1 756,7	792,0	964,6
4. Nhân viên	877,4	468,5	408,9	925,8	491,8	434,0	901,0	500,3	400,7	967,0	489,2	477,8
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8423,6	3105,4	5318,1	8 468,4	3 169,6	5 298,8	8 723,8	3 291,9	5 431,9	8 755,4	3 386,9	5 368,5
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	6566,3	3756,6	2809,6	6 601,0	3 857,5	2 743,6	6 498,7	3 742,1	2 756,6	5 076,2	3 030,9	2 045,3
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6301,5	4360,2	1941,3	6 535,8	4 511,7	2 024,1	6 673,7	4 633,6	2 040,1	6 820,2	4 755,6	2 064,6
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3736,3	2340,3	1396,0	3 999,1	2 466,6	1 532,5	4 122,6	2 509,2	1 613,5	4 641,2	2 694,1	1 947,0
9. Nghề giản đơn	21439,5	10241,7	11197,8	21 341,0	10 191,2	11 149,8	20 923,2	9 927,7	10 995,5	20 183,0	9 820,6	10 362,4
10. Không phân loại	135,9	113,0	22,9	142,7	120,1	22,7	118,0	102,3	15,7	77,5	71,6	5,8
THÀNH THỊ	15548,9	8061,7	7487,2	15 805,9	8 261,0	7 544,9	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2
1. Nhà lãnh đạo	348,7	257,4	91,4	321,5	247,1	74,4	335,3	257,2	78,1	406,4	296,8	109,6
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2231,3	1095,2	1136,0	2 192,0	1 077,5	1 114,6	2 182,8	1 091,2	1 091,6	2 395,6	1 138,2	1 257,4
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	792,9	394,3	398,6	789,5	373,4	416,1	860,6	400,6	460,0	920,9	418,1	502,8
4. Nhân viên	531,2	261,5	269,6	525,3	249,4	275,9	504,9	252,2	252,7	562,9	262,1	300,8
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4306,8	1593,7	2713,1	4 389,3	1 663,2	2 726,1	4 378,6	1 670,1	2 708,5	4 588,2	1 769,5	2 818,7
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	766,8	479,1	287,7	797,9	493,5	304,3	774,5	498,6	275,9	647,2	437,2	210,0
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	2096,4	1431,7	664,7	2 163,7	1 492,4	671,3	2 190,2	1 527,3	662,9	2 266,6	1 576,5	690,1
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1739,1	1131,5	607,6	1 844,0	1 216,1	628,0	1 890,5	1 253,2	637,3	2 030,6	1 269,3	761,3
9. Nghề giản đơn	2650,8	1345,4	1305,4	2 700,3	1 377,5	1 322,8	2 680,1	1 345,4	1 334,7	2 513,3	1 252,7	1 260,6
10. Không phân loại	85,0	71,9	13,1	82,4	70,9	11,5	80,0	69,3	10,7	56,1	50,3	5,8
NÔNG THÔN	37289,5	19042,9	18246,6	37 452,5	19 203,0	18 249,5	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,2	18 703,5	17 335,7
1. Nhà lãnh đạo	223,4	178,9	44,4	206,2	162,0	44,1	265,3	208,9	56,4	274,6	208,2	66,4
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	962,5	425,6	537,0	969,9	415,6	554,3	992,8	420,6	572,2	1 073,3	490,0	583,3
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	799,3	367,6	431,7	765,4	380,0	385,4	842,3	376,3	466,0	835,8	374,0	461,8
4. Nhân viên	346,2	206,9	139,3	400,5	242,4	158,1	396,1	248,1	148,0	404,1	227,1	177,0
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4116,8	1511,7	2605,1	4 079,0	1 506,4	2 572,7	4 345,1	1 621,7	2 723,4	4 167,2	1 617,4	2 549,8
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5799,4	3277,5	2521,9	5 803,2	3 363,9	2 439,3	5 724,2	3 243,6	2 480,7	4 429,0	2 593,7	1 835,4
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	4205,1	2928,5	1276,7	4 372,2	3 019,3	1 352,9	4 483,5	3 106,3	1 377,2	4 553,6	3 179,1	1 374,5
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1997,2	1208,8	788,4	2 155,0	1 250,5	904,6	2 232,1	1 256,0	976,1	2 610,6	1 424,8	1 185,7
9. Nghề giản đơn	18788,7	8896,3	9892,4	18 640,7	8 813,6	9 827,0	18 243,1	8 582,3	9 660,8	17 669,7	8 567,9	9 101,8
10. Không phân loại	50,9	41,1	9,8	60,5	49,2	11,3	38,0	33,0	5,0	21,4	21,4	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNGCÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NGÀNH KINH TẾ

Ngành kinh tế	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	52 838,4	27 104,6	25 733,8	53 258,4	27 464,0	25 794,4	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27174,2	25252,9
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 856,5	12 245,6	12 610,9	24 792,0	12 297,5	12 494,5	24 182,5	11 843,3	12 339,2	23589,3	11818,8	11770,5
A. Nông, lâm, thủy sản	24 856,5	12 245,6	12 610,9	24 792,0	12 297,5	12 494,5	24 182,5	11 843,3	12 339,2	23589,3	11818,8	11770,5
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	11 144,0	6 784,9	4 359,1	11 574,6	6 960,1	4 614,5	11 942,7	7 211,6	4 731,1	11270,5	6660,2	4610,2
B. Khai khoáng	274,8	201,6	73,3	233,8	176,2	57,6	248,6	201,0	47,5	200,9	163,7	37,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	7 433,2	3 501,3	3 931,9	7 881,5	3 695,1	4 186,4	7 949,4	3 687,1	4262,3	7 863,0	3624,0	4239,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	162,9	136,0	26,9	157,8	134,1	23,7	141,1	116,7	24,3	127,0	104,7	22,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,1	54,2	48,8	127,0	72,5	54,5	100,0	53,9	46,1	119,0	68,2	50,8
F. Xây dựng	3 170,0	2 891,8	278,2	3 174,5	2 882,2	292,3	3 503,6	3 152,8	350,8	2960,6	2699,5	261,1
3. Khu vực dịch vụ	16 805,3	8 054,0	8 751,3	16 849,0	8 178,0	8 670,9	17 308,1	8 402,4	8 905,7	17560,9	8538,7	9022,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6 511,0	2 704,6	3 806,4	6 471,2	2 724,5	3 746,7	6 762,2	2 918,1	3844,1	6671,4	2907,2	3764,2
H. Vận tải kho bãi	1 528,7	1 383,0	145,7	1 594,3	1 441,9	152,4	1 565,6	1415,8	149,8	1612,2	1465,4	146,9
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 266,2	677,1	1 589,1	2 330,3	716,7	1 613,5	2 325,4	700,7	1624,7	2430,4	810,1	1620,3
J. Thông tin và truyền thông	319,2	210,3	108,9	322,4	208,8	113,5	321,2	205,2	116,1	352,2	221,4	130,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	316,3	147,9	168,3	313,4	142,4	170,9	364,8	182,1	182,7	346,8	164,6	182,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	136,0	67,4	68,6	162,6	86,7	75,9	167,8	95,8	72,0	180,1	105,5	74,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	223,7	143,6	80,2	224,8	144,8	80,0	218,3	148,9	69,4	228,2	145,6	82,6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	270,0	166,0	104,0	252,3	158,0	94,3	263,1	177,7	85,4	268,0	167,4	100,6
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BHXH bắt buộc	1 651,0	1 201,8	449,2	1 665,9	1 227,5	438,4	1 749,0	1 289,9	459,1	1694,3	1211,8	482,5
P. Giáo dục và đào tạo	1 842,7	577,8	1 264,9	1 819,1	547,0	1 272,1	1 877,8	510,6	1 367,2	1863,4	511,6	1351,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	513,1	200,4	312,7	469,4	191,1	278,3	465,6	172,0	293,6	550,2	203,7	346,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	262,5	126,9	135,6	277,3	146,8	130,6	253,1	139,6	113,5	299,9	147,8	152,0
S. Hoạt động dịch vụ khác	773,6	435,7	337,9	763,5	428,0	335,5	780,3	433,5	346,8	854,3	466,3	388,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	188,5	11,0	177,5	180,0	13,8	166,1	192,5	12,4	180,1	205,9	9,4	196,5
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2,9	0,4	2,4	2,5	0,0	2,5	1,4	0,0	1,4	3,8	1,0	2,8
4. Không xác định	32,6	20,1	12,5	42,9	28,5	14,5	6,8	4,5	2,3	6,3	4,2	2,1
THÀNH THỊ	15 548,9	8 061,7	7 487,2	15 805,9	8 261,0	7 544,9	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16387,9	8470,7	7917,2
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 256,4	1 228,1	1 028,3	2 309,9	1 272,9	1 037,1	2 268,1	1 243,6	1 024,6	2050,2	1141,1	909,2
A. Nông, lâm, thủy sản	2 256,4	1 228,1	1 028,3	2 309,9	1 272,9	1 037,1	2 268,1	1 243,6	1 024,6	2050,2	1141,1	909,2
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 146,0	2 445,2	1 700,8	4 265,9	2 498,0	1 767,9	4 347,3	2 572,8	1 774,4	4147,4	2380,7	1766,6
B. Khai khoáng	132,7	86,4	46,3	128,9	92,5	36,5	127,9	93,6	34,2	94,6	68,4	26,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2 973,4	1 459,1	1 514,2	3 052,6	1 479,1	1 573,5	3 081,6	1 505,9	1575,8	3041,9	1452,7	1589,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	96,5	79,9	16,6	92,9	78,3	14,5	88,2	70,6	17,5	84,6	66,8	17,7
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64,5	34,0	30,5	74,0	40,4	33,6	64,7	36,7	27,9	79,3	45,5	33,9
F. Xây dựng	878,9	785,8	93,1	917,5	807,7	109,8	984,9	866,0	119,0	847	747,4	99,6
3. Khu vực dịch vụ	9 133,7	4 379,0	4 754,7	9 220,6	4 486,2	4 734,4	9 259,5	4 547,0	4 712,5	10187,9	4947,8	5240,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3 150,0	1 326,3	1 823,8	3 169,0	1 371,2	1 797,8	3 232,0	1 421,5	1810,5	3519,8	1559,3	1957,7
H. Vận tải kho bãi	850,7	749,6	101,1	859,3	772,3	87,1	861,3	772,9	88,5	940,4	838,2	109,1
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 398,5	437,9	960,6	1 433,8	450,1	983,7	1 347,6	427,5	920,1	1569,2	533,8	1031,2
J. Thông tin và truyền thông	242,7	158,5	84,2	245,6	159,1	86,5	242,3	154,2	88,0	276,0	170,5	106,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	250,2	113,0	137,2	254,2	114,5	139,7	290,9	136,8	154,2	292,3	133,5	158,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	109,8	52,9	57,0	130,6	64,7	65,8	132,6	75,4	57,2	148,1	87,1	61,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	175,2	107,4	67,8	174,1	105,2	68,9	168,5	113,8	54,7	186,3	113,3	73,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	176,3	105,1	71,2	172,5	103,5	69,1	190,8	126,2	64,6	187,5	112,5	75,4
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BHXH bắt buộc	923,8	643,0	280,8	920,4	640,5	279,9	916,5	635,8	280,8	1011,5	685,5	329,4
P. Giáo dục và đào tạo	914,7	284,2	630,4	911,9	285,4	626,4	919,5	271,7	647,8	964,3	261,2	699,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	304,5	124,7	179,8	295,8	120,7	175,1	289,9	110,4	179,6	352,4	126,6	225
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	147,5	71,3	76,2	163,1	83,6	79,4	158,5	89,2	69,3	181,6	94,0	87,7
S. Hoạt động dịch vụ khác	390,2	201,7	188,4	398,3	211,7	186,5	405,2	209,8	195,5	442,7	225,7	217,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	96,8	3,0	93,8	90,2	3,7	86,5	102,3	1,9	100,4	113,5	5,5	107,1
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2,9	0,4	2,4	1,8	0,0	1,8	1,4	0,0	1,4	2,2	0,9	1,3
4. Không xác định	12,8	9,3	3,4	9,5	3,9	5,6	2,7	1,7	1,0	2,4	1,1	1,4
NÔNG THÔN	37 289,5	19 042,9	18 246,6	37 452,5	19 203,0	18 249,5	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36039,1	18703,5	17335,7
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	22 600,1	11 017,5	11 582,6	22 482,0	11 024,6	11 457,4	21 914,4	10 599,8	11 314,6	21539,1	10677,8	10861,3
A. Nông, lâm, thủy sản	22 600,1	11 017,5	11 582,6	22 482,0	11 024,6	11 457,4	21 914,4	10 599,8	11 314,6	21539,1	10677,8	10861,3
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	6 998,0	4 339,7	2 658,3	7 308,7	4 462,1	2 846,6	7 954,4	4 638,7	2 956,7	7123,1	4279,5	2843,6
B. Khai khoáng	142,1	115,2	27,0	104,9	83,7	21,1	120,7	107,4	13,3	106,3	95,3	11,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4 459,8	2 042,2	2 417,7	4 828,9	2 216,0	2 612,9	4 867,7	2 181,2	2 686,5	4821,1	2171,4	2649,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	66,4	56,1	10,3	64,9	55,7	9,2	52,9	46,1	6,8	42,4	37,9	4,4
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	38,6	20,3	18,3	53,0	32,1	20,9	35,4	17,2	18,2	39,7	22,8	16,9
F. Xây dựng	2 291,1	2 106,0	185,1	2 257,0	2 074,5	182,5	2 518,7	2 286,8	231,8	2113,6	1952,1	161,5
3. Khu vực dịch vụ	7 671,6	3 675,0	3 996,6	7 628,4	3 691,8	3 936,5	8 048,7	3 855,4	4 193,3	7373,0	3590,9	3782,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3 360,9	1 378,3	1 982,6	3 302,2	1 353,4	1 948,9	3 530,2	1 496,7	2 033,5	3151,6	1347,9	1806,5
H. Vận tải kho bãi	678,0	633,4	44,7	735,0	669,6	65,4	704,3	643,0	61,3	671,8	627,2	37,8
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	867,7	239,2	628,5	896,5	266,7	629,8	977,8	273,2	704,6	861,2	276,2	589,1
J. Thông tin và truyền thông	76,5	51,8	24,6	76,8	49,8	27,0	79,0	50,9	28,0	76,1	50,9	24,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	66,1	34,9	31,1	59,1	27,9	31,2	73,9	45,4	28,5	54,5	31,1	23,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	26,2	14,5	11,7	32,0	21,9	10,1	35,2	20,4	14,8	32,0	18,4	13,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	48,5	36,2	12,4	50,7	39,6	11,1	49,8	35,0	14,7	41,9	32,3	9,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	93,7	60,9	32,8	79,8	54,5	25,3	72,3	51,5	20,8	80,4	54,9	25,2
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BHXH bắt buộc	727,2	558,8	168,4	745,5	587,0	158,5	832,4	654,1	178,3	682,8	526,3	153,1
P. Giáo dục và đào tạo	928,0	293,6	634,5	907,2	261,5	645,7	958,3	238,9	719,4	899,1	250,4	652,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	208,6	75,7	132,9	173,7	70,4	103,3	175,6	61,6	114,0	197,8	77,1	121,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	115,0	55,6	59,4	114,3	63,2	51,1	94,6	50,4	44,2	118,2	53,8	64,3
S. Hoạt động dịch vụ khác	383,4	234,0	149,5	365,2	216,2	149,0	375,1	223,8	151,3	411,6	240,6	170,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	91,7	8,0	83,7	89,8	10,1	79,7	90,2	10,5	79,8	92,4	3,9	89,5
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,6	0,0	0,0	0,0	1,6	0,1	1,5
4. Không xác định	19,8	10,8	9,0	33,5	24,5	8,9	4,1	2,7	1,3	3,9	3,1	0,7

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 11
LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 335	4 509	4 092	4 439	4 631	4 164	4397	4576	4144	4895	5034	4706
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 505	4 487	4 531	4 557	4 533	4 593	4581	4516	4676	4477	4485	4464
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	4 228	4 490	3 881	4 323	4 543	4 037	4296	4542	3974	4435	4677	4113
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 956	4 138	3 643	4 114	4 340	3 706	3913	4097	3602	4501	4431	4609
V4 Tây Nguyên	4 016	4 215	3 743	4 175	4 319	3 971	4100	4247	3884	4626	4811	4370
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 533	4 715	4 316	4 689	4 951	4 386	4755	5053	4416	5528	5796	5209
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 323	3 575	2 932	3 452	3 703	3 047	3523	3716	3213	3947	4151	3622
V7 Hà Nội	5 504	5 712	5 243	5 302	5 455	5 101	5334	5551	5051	6045	6433	5579
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5 482	5 716	5 196	5 508	5 831	5 096	5302	5581	4929	5957	6264	5606
THÀNH THỊ	5 119	5 374	4 798	5 179	5 468	4 806	5139	5444	4743	5723	6070	5304
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5 182	5 379	4 953	5 233	5 395	5 047	5217	5380	5028	5452	5778	5081
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	4 990	5 419	4 479	5 051	5 397	4 622	5050	5450	4551	5316	5793	4769
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 511	4 798	4 115	4 529	4 853	4 061	4530	4842	4083	4825	5180	4384
V4 Tây Nguyên	4 654	4 939	4 279	4 667	4 943	4 262	4673	4923	4303	5012	5231	4699
V5 Đông Nam Bộ (*)	5 067	5 357	4 738	5 286	5 669	4 867	5357	5760	4915	6108	6385	5762
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 932	4 133	3 604	3 996	4 210	3 644	3984	4257	3550	4508	4817	4008
V7 Hà Nội	6 602	7 021	6 140	6 366	6 750	5 931	6479	6942	5948	7103	7700	6449
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5 720	5 957	5 428	5 741	6 089	5 301	5467	5768	5065	6247	6640	5825
NÔNG THÔN	3 700	3 862	3 453	3 835	3 999	3 578	3807	3930	3621	4190	4233	4125
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 128	4 058	4 244	4 204	4 152	4 294	4273	4152	4469	4027	3982	4103
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	3 871	4 084	3 575	3 989	4 163	3 758	3965	4154	3711	4056	4240	3794
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 611	3 780	3 275	3 863	4 069	3 436	3564	3715	3280	4297	4026	4786
V4 Tây Nguyên	3 497	3 643	3 291	3 678	3 671	3 688	3594	3646	3520	4192	4326	4013
V5 Đông Nam Bộ (*)	3 995	4 097	3 869	4 069	4 245	3 855	4144	4360	3889	4823	5044	4575
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 046	3 314	2 637	3 200	3 466	2 777	3308	3466	3054	3674	3825	3436
V7 Hà Nội	4 285	4 428	4 077	4 095	4 169	3 980	4093	4207	3922	4517	4782	4152
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 355	4 557	4 114	4 379	4 609	4 074	4443	4615	4209	4765	4922	4535

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 12

LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THU

Đơn vị tính: Nghìn đồng												
Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 335	4 509	4 092	4 439	4 631	4 164	4397	4576	4144	4895	5034	4706
1 Không có trình độ CMKT	3 477	3 631	3 246	3 617	3 762	3 396	3636	3787	3408	4007	4070	3916
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	4 817	4 965	4 269	4 965	5 172	4 163	4889	5021	4377	5411	5579	4558
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 590	4 859	4 340	4 721	4 991	4 477	4610	4924	4335	4819	5226	4464
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	4 994	5 100	4 929	4 966	5 213	4 814	4923	5147	4788	5033	5382	4812
5 Đại học trở lên	6 633	7 221	5 983	6 675	7 302	5 961	6612	7177	5974	7278	7785	6752
THÀNH THỊ	5 119	5 374	4 798	5 179	5 468	4 806	5139	5444	4743	5723	6070	5304
1 Không có trình độ CMKT	3 897	4 042	3 709	4 045	4 209	3 825	4059	4242	3819	4493	4628	4331
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 231	5 376	4 711	5 200	5 387	4 542	5259	5464	4572	5941	6156	4928
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 970	5 323	4 654	4 961	5 286	4 692	4933	5356	4589	5383	5968	4937
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5 297	5 393	5 238	5 153	5 523	4 911	5053	5329	4865	5517	6032	5185
5 Đại học trở lên	7 024	7 606	6 366	7 093	7 742	6 343	7059	7664	6334	7660	8407	6875
NÔNG THÔN	3 700	3 862	3 453	3 835	3 999	3 578	3807	3930	3621	4190	4233	4125
1 Không có trình độ CMKT	3 250	3 429	2 956	3 382	3 535	3 128	3408	3563	3156	3724	3783	3630
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	4 384	4 541	3 778	4 731	4 966	3 720	4465	4546	4090	4886	5023	4148
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 231	4 436	4 034	4 475	4 717	4 235	4306	4546	4079	4262	4591	3936
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	4 733	4 847	4 664	4 792	4 902	4 729	4802	4950	4721	4609	4799	4492
5 Đại học trở lên	5 664	6 232	5 071	5 658	6 205	5 059	5582	5946	5222	6359	6252	6465

JAT

Biểu 13
LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 335	4 509	4 092	4439	4631	4164	4397	4576	4144	4895	5034	4706
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5 403	5 651	5 109	5413	5692	5072	5323	5571	5034	5872	6094	5630
2 Ngoài nhà nước	3 714	3 942	3 301	3861	4102	3404	3860	4104	3395	4349	4540	3997
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	4 922	5 566	4 576	5051	5719	4713	4946	5527	4654	5529	6285	5158
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 703	3 027	2 120	2777	3075	2160	2851	3147	2281	3802	3956	3430
2 Công nghiệp và xây dựng	4 129	4 311	3 841	4251	4449	3942	4243	4416	3970	4639	4787	4423
3 Dịch vụ	4 944	5 170	4 680	4998	5263	4679	4912	5163	4614	5278	5451	5068
THÀNH THỊ	5 119	5 374	4 798	5179	5468	4806	5139	5444	4743	5723	6070	5304
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6 004	6 365	5 568	5999	6399	5503	5946	6393	5408	6568	7108	5973
2 Ngoài nhà nước	4 387	4 609	4 046	4461	4728	4043	4480	4773	4012	5094	5409	4628
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5 465	6 086	5 071	5739	6370	5335	5565	6025	5254	6387	7116	5987
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 201	3 520	2 434	3428	3718	2655	3455	3793	2547	4551	4725	4053
2 Công nghiệp và xây dựng	4 773	5 027	4 410	4895	5148	4532	4894	5162	4508	5583	5914	5150
3 Dịch vụ	5 464	5 778	5 113	5474	5847	5044	5410	5794	4964	5852	6236	5425
NÔNG THÔN	3 700	3 862	3 453	3835	3999	3578	3807	3930	3621	4190	4233	4125
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	4 588	4 665	4 499	4611	4710	4494	4514	4463	4572	4941	4725	5175
2 Ngoài nhà nước	3 306	3 575	2 764	3488	3754	2914	3476	3731	2932	3810	3993	3413
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	4 393	4 936	4 147	4423	4909	4229	4415	4902	4230	4917	5610	4603
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 623	2 938	2 080	2658	2947	2086	2746	3020	2246	3641	3780	3314
2 Công nghiệp và xây dựng	3 731	3 896	3 454	3864	4051	3556	3853	3994	3619	4084	4170	3951
3 Dịch vụ	4 192	4 331	4 020	4299	4445	4112	4209	4289	4111	4460	4430	4500

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 14

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1140,2	627,3	513,0	1 161,9	631,6	530,3	1 185,4	625,7	559,6	1 217,3	658,4	558,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	94,6	63,2	31,4	81,2	49,0	32,2	108,5	60,8	47,7	135	68,2	66,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	304,5	153,8	150,7	203,8	103,0	100,9	220,7	108,9	111,8	195,8	94,4	101,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	229,8	117,2	112,5	249,6	119,1	130,5	318,7	134,8	183,9	367,8	221,2	146,6
V4 Tây Nguyên	74,3	48,4	25,9	118,3	69,4	48,9	47,3	24,9	22,4	55,7	31	24,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	30,4	19,2	11,2	52,4	29,3	23,1	47,7	32,9	14,9	48,8	27,1	21,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	377,0	210,4	166,6	407,8	240,3	167,5	399,0	238,4	160,6	362,6	192,8	169,8
V7 Hà Nội	27,3	13,5	13,8	41,9	17,1	24,8	40,4	24,0	16,4	34,9	14,1	20,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	2,4	1,5	0,8	6,9	4,4	2,5	3,1	1,1	2,0	16,7	9,5	7,2
THÀNH THỊ	155,7	93,7	62,0	167,2	93,7	73,5	185,6	106,7	78,9	185,8	94,7	91,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	10,3	6,9	3,4	10,5	5,7	4,8	11,1	5,7	5,4	12,6	7,1	5,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	31,4	14,4	17,0	29,5	15,8	13,6	32,5	18,8	13,7	19,6	9,7	9,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	41,7	20,9	20,8	36,0	19,1	17,0	61,7	32,4	29,3	54,6	26	28,6
V4 Tây Nguyên	13,4	9,3	4,1	21,5	11,0	10,5	15,9	10,0	5,9	7,7	4,6	3,1
V5 Đông Nam Bộ (*)	8,4	7,1	1,3	9,8	5,0	4,8	8,5	6,7	1,9	10,4	5,5	4,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	46,1	31,6	14,5	49,9	31,3	18,6	52,1	31,3	20,8	45,1	25,9	19,2
V7 Hà Nội	2,1	2,1	0,0	3,3	1,6	1,7	0,6	0,6	0,0	19,1	6,4	12,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	2,4	1,5	0,8	6,7	4,2	2,5	3,1	1,1	2,0	16,7	9,5	7,2
NÔNG THÔN	984,5	533,5	451,0	994,7	537,9	456,8	999,8	519,0	480,8	1 031,5	563,7	467,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	84,3	56,4	28,0	70,7	43,2	27,5	97,4	55,1	42,3	122,5	61,1	61,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	273,1	139,4	133,7	174,3	87,1	87,2	188,2	90,1	98,2	176,2	84,7	91,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	188,1	96,4	91,7	213,5	100,0	113,5	256,9	102,3	154,6	313,2	195,2	118
V4 Tây Nguyên	60,9	39,1	21,8	96,8	58,4	38,4	31,4	14,9	16,5	48	26,4	21,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	22,0	12,0	9,9	42,6	24,3	18,3	39,2	26,2	13,0	38,4	21,6	16,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	330,8	178,8	152,0	357,9	209,0	148,9	346,9	207,1	139,8	317,5	166,9	150,6
V7 Hà Nội	25,3	11,4	13,8	38,6	15,5	23,1	39,8	23,4	16,4	15,8	7,7	8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0	0

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 15

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1140,2	627,3	513,0	1 161,9	631,6	530,3	1185,4	625,7	559,6	1217,3	658,4	558,9
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	23,0	10,4	12,6	13,0	8,2	4,8	21,9	16,7	5,2	20,6	10,0	10,6
2 Ngoài nhà nước	1109,8	615,2	494,7	1 147,7	622,3	525,4	1152,5	603,4	549,1	1 195,0	648,1	546,9
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2,5	1,7	0,8	0,0	0,0	0,0	0,7	0,1	0,6	1,4	0,0	1,4
4 Không xác định	5,0	0,0	5,0	1,2	1,1	0,1	10,2	5,5	4,7	0,4	0,4	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	811,0	415,3	395,7	868,9	438,9	430,0	920,8	459,9	460,9	922,0	496,8	425,2
2 Công nghiệp và xây dựng	152,8	110,0	42,8	128,3	94,9	33,3	105,8	65,3	40,5	86,1	49,0	37,1
3 Dịch vụ	174,9	101,7	73,2	164,8	97,8	67,0	158,8	100,6	58,2	209,3	112,6	96,7
4 Không xác định	1,5	0,2	1,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	155,7	93,7	62,0	167,2	93,7	73,5	185,6	106,7	78,9	185,8	94,7	91,1
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	11,5	5,3	6,2	7,6	4,3	3,3	5,7	4,3	1,4	6,4	3,2	3,2
2 Ngoài nhà nước	141,9	86,7	55,2	159,5	89,4	70,1	178,5	102,1	76,4	179,0	91,6	87,4
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1,7	1,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	0,1	0,6	0,5	0,0	0,5
4 Không xác định	0,6	0,0	0,6	0,1	0,0	0,1	0,7	0,2	0,5	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	63,6	36,7	27,0	72,7	36,3	36,5	88,3	46,2	42,2	60,3	32,3	28,0
2 Công nghiệp và xây dựng	31,7	23,8	7,9	33,0	23,2	9,8	31,2	21,4	9,8	27,4	14,1	13,3
3 Dịch vụ	60,2	33,0	27,1	61,4	34,2	27,2	66,1	39,1	26,9	98,1	48,3	49,8
4 Không xác định	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	984,5	533,5	451,0	994,7	537,9	456,8	999,8	519,0	480,8	1 031,5	563,7	467,8
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	11,5	5,1	6,4	5,4	3,9	1,5	16,2	12,3	3,9	14,2	6,8	7,4
2 Ngoài nhà nước	967,9	528,4	439,4	988,3	532,9	455,3	974,1	501,4	472,7	1 016,0	556,5	459,5
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,8	0,0	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	0,0	1,0
4 Không xác định	4,4	0,0	4,4	1,1	1,1	0,0	9,6	5,3	4,2	0,4	0,4	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	747,4	378,6	368,8	796,1	402,6	393,5	832,5	413,7	418,8	861,7	464,5	397,2
2 Công nghiệp và xây dựng	121,1	86,2	34,9	95,3	71,7	23,6	74,6	43,9	30,7	58,7	34,9	23,8
3 Dịch vụ	114,7	68,7	46,1	103,4	63,6	39,8	92,8	61,5	31,3	111,1	64,3	46,8
4 Không xác định	1,2	0,0	1,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	876,1	480,1	396,0	1 048,8	578,5	470,3	986,3	507,1	479,2	1 216,9	645,1	571,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	44.5	27	17.5	57.2	33.9	23.3	48.8	29.2	19.6	78.1	43	35.1
V2 Đồng bằng sông Hồng	247	168	79	318.4	195.7	122.8	301.6	173.7	127.9	280	165.8	114.3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	190.4	84.2	106.2	243.4	131.9	111.5	220.4	105.7	114.7	304.6	165.6	139
V4 Tây Nguyên	28.1	11.3	16.8	39.7	19.8	19.9	39.3	17.1	22.2	38.1	15.7	22.4
V5 Đông Nam Bộ	198	124	74	200.3	123.1	77.3	179.3	101.3	78	260.5	131.2	129.3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	168.6	66.5	102.1	189.7	74.2	115.5	196.8	80	116.8	255.5	123.9	131.6
THÀNH THỊ	481,2	291,0	190,2	490,4	299,2	191,2	479,6	272,9	206,6	553,3	293,7	259,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	21.6	13.1	8.5	26.8	15.5	11.3	25.2	15.1	10.1	31.9	17	14.9
V2 Đồng bằng sông Hồng	141	92	49	151.4	102	49.4	143.8	93.7	50.1	110.7	61.6	49.1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	86.8	41.7	45	98.6	50.3	48.2	90.1	41.8	48.4	126.1	73	53.1
V4 Tây Nguyên	15.3	8.4	6.8	12.6	6.4	6.2	15.6	6.1	9.6	19.4	9.7	9.7
V5 Đông Nam Bộ	154	104	50	141.8	94.3	47.4	142.6	86.1	56.4	185.5	92.6	92.9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	63.5	31.7	31.8	59.3	30.6	28.7	62.3	30.2	32.1	79.7	39.9	39.9
NÔNG THÔN	394,8	189,1	205,8	558,4	279,2	279,1	506,8	234,2	272,6	663,6	351,4	312,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	22.9	13.9	9	30.4	18.4	12.1	23.6	14.1	9.6	46.2	26	20.2
V2 Đồng bằng sông Hồng	106	76	31	167.1	93.7	73.4	157.9	80.1	77.8	169.4	104.2	65.2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	103.7	42.5	61.2	144.8	81.6	63.3	130.3	64	66.3	178.5	92.6	85.9
V4 Tây Nguyên	12.9	2.9	10	27.1	13.3	13.7	23.7	11.1	12.7	18.8	6	12.7
V5 Đông Nam Bộ	44	20	24	58.6	28.7	29.8	36.8	15.3	21.5	75	38.7	36.3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	105.1	34.8	70.4	130.4	43.5	86.8	134.5	49.8	84.7	175.8	84	91.8

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 17

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	876,1	480,1	396,0	1 048,8	578,5	470,3	986,3	507,1	479,2	1 216,9	645,1	571,8
1 Không có trình độ CMKT	518,8	282	236,7	615,4	344,2	271,1	608,2	328,3	279,8	771,5	434,3	337,1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	70,0	57,9	12,1	79,8	69,1	10,7	61,0	50,9	10,1	83,3	64,3	19,1
3 Trung cấp chuyên nghiệp	73,2	31,1	42,1	88,5	34,4	54,1	73,4	27,1	46,3	77,1	27,7	49,4
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	62,0	31,6	30,4	90,1	33,8	56,3	74,7	22,7	52,1	101,0	33,0	68,0
5 Đại học trở lên	147,8	75,1	72,7	174,5	96,8	77,7	165,6	75,3	90,2	181,4	83,4	98,0
6 Không xác định	4,2	2,2	2,0	0,5	0,1	0,4	3,4	2,8	0,6	2,6	2,4	0,2
THÀNH THỊ	481,2	291,0	190,2	490,4	299,2	191,2	479,6	272,9	206,6	553,3	293,7	259,6
1 Không có trình độ CMKT	260,0	154,9	105,1	267,2	169,0	98,2	274,7	167,0	107,7	308,5	178,4	130,1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	46,0	38,3	7,7	43,9	36,7	7,2	35,7	29,1	6,6	40,1	28,9	11,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	44,0	22,4	21,6	38,2	17,5	20,7	35,2	16,5	18,7	41,6	17,0	24,7
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	31,9	16,7	15,2	33,4	15,1	18,3	30,1	11,6	18,5	50,6	14,8	35,7
5 Đại học trở lên	96,7	56,6	40,1	107,3	60,8	46,4	101,5	46,7	54,8	111,6	54,0	57,6
6 Không xác định	2,7	2,2	0,5	0,3	0,1	0,2	2,5	2,1	0,4	0,9	0,7	0,2
NÔNG THÔN	394,8	189,1	205,8	558,4	279,2	279,1	506,8	234,2	272,6	663,6	351,4	312,2
1 Không có trình độ CMKT	258,8	127,2	131,6	348,1	175,2	172,9	333,5	161,3	172,1	463,0	256,0	207,0
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	24,1	19,7	4,4	35,8	32,3	3,5	25,4	21,9	3,5	43,2	35,4	7,8
3 Trung cấp chuyên nghiệp	29,2	8,7	20,5	50,3	16,9	33,3	38,2	10,6	27,7	35,4	10,7	24,7
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	30,1	14,9	15,1	56,7	18,8	37,9	44,7	11,1	33,6	50,4	18,2	32,3
5 Đại học trở lên	51,1	18,5	32,6	67,2	35,9	31,3	64,1	28,7	35,4	69,8	29,4	40,4
6 Không xác định	1,5	0,0	1,5	0,2	0,0	0,2	0,9	0,7	0,2	1,7	1,7	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	876,1	480,1	396,0	1 048,8	578,5	470,3	986,3	507,1	479,2	1 216,9	645,1	571,8
15 - 19 tuổi	96,7	57,3	39,3	170,8	96,3	74,5	127,7	65,8	61,9	141,8	84,4	57,3
20 - 24 tuổi	288,0	143,7	144,3	373,0	179,4	193,6	320,7	130,0	190,7	444,4	216,1	228,4
25 - 29 tuổi	174,9	76,1	98,8	173,6	89,8	83,8	157,1	70,2	86,9	163,3	89,2	74,1
30 - 34 tuổi	63,9	36,4	27,5	68,2	31,6	36,6	68,9	26,1	42,8	125,4	67,4	58,0
35 - 39 tuổi	41,3	18,6	22,7	52,4	24,5	27,9	54,9	24,7	30,1	68,4	36,1	32,3
40 - 44 tuổi	48,5	24,4	24,1	42,2	23,6	18,6	49,7	34,3	15,4	63,8	33,9	29,9
45 - 49 tuổi	38,3	21,1	17,2	23,9	14,2	9,7	36,3	17,0	19,3	67,9	40,7	27,2
50 - 54 tuổi	55,6	36,7	18,9	53,7	34,8	18,8	82,6	56,7	25,9	61,0	31,1	29,9
55 - 59 tuổi	65,6	64,5	1,1	81,3	78,4	2,9	81,3	77,4	3,9	43,2	23,7	19,4
60 - 64 tuổi	2,3	1,3	1,0	6,7	5,7	1,0	3,1	3,0	0,1	18,4	10,8	7,7
65 tuổi trở lên	0,9	0,0	0,9	2,9	0,0	2,9	4,1	1,9	2,1	19,3	11,7	7,6
THÀNH THỊ	481,2	291,0	190,2	490,4	299,2	191,2	479,6	272,9	206,6	553,3	293,7	259,6
15 - 19 tuổi	43,3	24,2	19,1	64,7	42,0	22,7	56,3	34,7	21,6	56,2	33,5	22,6
20 - 24 tuổi	148,2	77,1	71,1	152,0	75,9	76,1	138,9	61,5	77,4	207,3	93,2	114,1
25 - 29 tuổi	85,5	44,6	41,0	81,4	45,5	35,9	83,6	43,0	40,6	83,0	46,5	36,5
30 - 34 tuổi	42,4	25,6	16,7	31,3	16,0	15,3	37,2	14,8	22,4	60,1	31,9	28,2
35 - 39 tuổi	19,1	10,4	8,7	25,0	13,2	11,8	24,9	12,0	12,9	37,0	21,1	15,9
40 - 44 tuổi	34	19,0	15,1	18,6	13,1	5,5	15,9	9,1	6,8	30,6	16,0	14,6
45 - 49 tuổi	19,1	15,1	3,9	18,2	11,9	6,2	22,9	12,4	10,5	27,3	18,3	9,0
50 - 54 tuổi	36,9	24,3	12,6	37,6	23,5	14,1	48,6	36,1	12,5	23,2	17,1	6,1
55 - 59 tuổi	51,8	50,8	1,1	59,3	57,3	1,9	50,4	48,6	1,8	18,9	9,6	9,4
60 - 64 tuổi	0,6	0,0	0,6	1,8	0,8	1,0	0,8	0,6	0,1	5,3	3,9	1,3
65 tuổi trở lên	0,4	0,0	0,4	0,7	0,0	0,7	0,0	0,0	0,0	4,6	2,7	1,9
NÔNG THÔN	394,8	189,1	205,8	558,4	279,2	279,1	506,8	234,2	272,6	663,6	351,4	312,2
15 - 19 tuổi	53,4	33,2	20,2	106,1	54,3	51,8	71,4	31,1	40,3	85,6	50,9	34,7
20 - 24 tuổi	139,9	66,6	73,3	221,1	103,6	117,5	181,8	68,6	113,3	237,2	122,9	114,3
25 - 29 tuổi	89,4	31,5	57,9	92,3	44,4	47,9	73,5	27,2	46,3	80,3	42,7	37,6
30 - 34 tuổi	21,5	10,7	10,8	37,0	15,7	21,3	31,7	11,3	20,4	65,2	35,5	29,7
35 - 39 tuổi	22,2	8,2	14,0	27,4	11,3	16,1	29,9	12,7	17,2	31,4	15	16,4
40 - 44 tuổi	14,5	5,4	9,1	23,6	10,5	13,2	33,7	25,1	8,6	33,2	17,9	15,3
45 - 49 tuổi	19,2	5,9	13,3	5,7	2,2	3,5	13,4	4,6	8,8	40,6	22,4	18,2
50 - 54 tuổi	18,7	12,4	6,3	16,0	11,3	4,7	34,0	20,5	13,5	37,9	14,1	23,8
55 - 59 tuổi	13,7	13,7	0,0	22,0	21,1	0,9	30,9	28,8	2,1	24,2	14,2	10,1
60 - 64 tuổi	1,8	1,3	0,5	4,9	4,9	0,0	2,4	2,4	0,0	13,2	6,8	6,3
65 tuổi trở lên	0,5	0,0	0,5	2,2	0,0	2,2	4,1	1,9	2,1	14,7	9	5,7

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 19

TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Phân tổ	Quý 2 năm 2014			Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1. Dân số thanh niên (Nghìn người)	13082,8	6794,1	6288,8	12942,8	6802,9	6139,9	12511,5	6498,7	6012,9	14693,3	7473,5	7219,8
Thành thị	3963,1	2006,9	1956,2	4015,9	2052,8	1963,1	3940,4	2001,3	1939,2	4858,5	2328,1	2530,4
Nông thôn	9119,7	4787,2	4332,5	8926,9	4750,1	4176,8	8571,1	4497,4	4073,7	9834,8	5145,4	4689,4
2. Số có việc làm (Nghìn người)	7 174,4	3 945,0	3 229,4	7 200,2	3 977,4	3 222,9	6823,0	3747,7	3075,3	8 288,7	4 511,1	3 777,5
Thành thị	1 606,2	828,5	777,7	1 705,0	896,1	808,9	1676,3	888,0	788,3	2 141,6	1 044,9	1 096,6
Nông thôn	5 568,2	3 116,5	2 451,7	5 495,3	3 081,3	2 414,0	5146,7	2859,7	2287,0	6 147,1	3 466,2	2 680,9
3. Số thất nghiệp (Nghìn người)	384,7	201,1	183,6	543,8	275,7	268,1	448,4	195,8	252,6	586,2	300,5	285,7
Thành thị	191,4	101,3	90,2	216,6	117,9	98,7	195,2	96,2	99,0	263,4	126,7	136,7
Nông thôn	193,3	99,8	93,5	327,2	157,8	169,3	253,2	99,7	153,6	322,8	173,7	149,0
4. Tỷ lệ tham gia HĐKT thanh niên (%)	57,78	61,03	54,27	60,28	63,15	57,11	58,12	60,69	55,35	60,5	64,5	56,3
Thành thị	45,36	46,33	44,37	48,11	49,72	46,44	47,50	49,19	45,76	49,5	50,4	48,8
Nông thôn	63,18	67,19	58,75	65,76	68,98	62,13	63,01	65,81	59,91	65,9	70,8	60,4
5. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,09	4,85	5,38	7,02	6,48	7,68	6,17	4,97	7,59	6,6	6,2	7,0
Thành thị	10,65	10,89	10,39	11,27	11,63	10,88	10,43	9,77	11,16	11,0	10,8	11,1
Nông thôn	3,35	3,10	3,67	5,62	4,87	6,56	4,69	3,37	6,29	5,0	4,8	5,3

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)